

PHỤ LỤC
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

DANH MỤC PHỤ LỤC

- Phụ Lục I Phương Án Phát Triển Hệ Thống Đô Thị Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục II Phương Án Phát Triển Khu Công Nghiệp Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục III Phương Án Phát Triển Cụm Công Nghiệp Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục IV Phương Án Phát Triển Khu Công Nghệ Cao; Khu Công Nghệ Số Tập Trung; Khu Đổi Mới Sáng Tạo; Khu Khoa Học, Công Nghệ Và Đổi Mới Sáng Tạo; Khu Thương Mại Tự Do Và Khu Kinh Tế Cửa Khẩu Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục V Phương Án Phát Triển Các Khu, Điểm Du Lịch Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục VI Phương Án Phát Triển Vùng Sản Xuất Nông Nghiệp Tập Trung, Vùng Nông Nghiệp Ứng Dụng Công Nghệ Cao Khu Nông Nghiệp Công Nghệ Cao, Trung Tâm Bảo Quản Và Chế Biến Nông Sản; Trung Tâm Giống Cây Trồng Của Vùng Đông Nam Bộ Và Tây Nguyên Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục VII Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Đường Bộ Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục VIII Phương Án Phát Triển Các Tuyến Đường Sắt Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục IX Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Đường Thủy Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục X Phương Án Phát Triển Trung Tâm Logistics Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XI Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Cảng Hàng Không, Sân Bay Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XII Phương Án Phát Triển Hạ Tầng Cấp Điện Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021 - 2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XIII Phương Án Phát Triển Dự Trữ Xăng Dầu Và Khí Đốt Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XIV Phương Án Phát Triển Hạ Tầng Thủy Lợi Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XV Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Cấp Nước Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XVI Phương Án Phát Triển Mạng Lưới Thoát Nước, Xử Lý Nước Thải Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XVII Phương Án Phát Triển Các Khu Xử Lý Chất Thải Rắn Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XVIII Phương Án Phát Triển Các Khu Nghĩa Trang Tỉnh Đồng Nai**

- Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XIX Phương Án Phát Triển Khu Đô Thị/Nhà Ở Trên Địa Bàn Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XX Phương Án Phát Triển Hạ Tầng Y Tế Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXI Phương Án Phát Triển Giáo Dục Và Đào Tạo Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXII Phương Án Phát Triển Văn Hóa, Thể Thao Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXIII Phương Án Phát Triển Thương Mại Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXIV Phương Án Phát Triển Các Công Trình Bảo Trợ Xã Hội Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXV Phương Án Quy Hoạch Hạ Tầng Phòng Cháy, Chữa Cháy Và Cứu Nạn, Cứu Hộ Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXVI Chỉ Tiêu Sử Dụng Đất Tỉnh Đồng Nai Giai Đoạn 2021 - 2030**
- Phụ Lục XXVII Phương Án Bảo Vệ Môi Trường Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXVIII Phương Án Bảo Tồn Thiên Nhiên Và Đa Dạng Sinh Học Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXIX Phương Án Bảo Vệ, Thăm Dò, Khai Thác Và Sử Dụng Khoáng Sản Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXX Phương Án Khai Thác, Sử Dụng, Bảo Vệ Tài Nguyên Nước, Phòng, Chống Khắc Phục Hậu Quả Do Nước Gây Ra Cho Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXXI Phương Án Phòng, Chống Thiên Tai Và Ứng Phó Biến Đổi Khí Hậu Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**
- Phụ Lục XXXII Danh Mục Bản Đồ Kèm Theo Điều Chỉnh Quy Hoạch Tỉnh Đồng Nai Thời Kỳ 2021-2030, Tầm Nhìn Đến Năm 2050**



Phụ lục I
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050	
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị	
1	Khu vực đô thị Biên Hòa	Phường Trần Biên	II (Phạm vi thành phố Biên Hòa cũ)	Phường	II	II	
		Phường Biên Hòa		Phường			
		Phường Tam Hiệp		Phường			
		Phường Long Bình		Phường			
		Phường Phước Tân		Phường			
		Phường Tam Phước		Phường			
		Phường Hồ Nai		(không bao gồm xã Hồ Nai 3 của huyện Trảng Bom cũ)			Phường
		Phường Trảng Dài		(không bao gồm xã Thiện Tân của huyện Vĩnh Cửu cũ)			Phường
		Phường Long Hưng		(không bao gồm các xã Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú của huyện Vĩnh Cửu cũ)			Phường
Phường Tân Triều	Phường						

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
2	Khu vực đô thị Long Khánh	Phường Long Khánh	II (Phạm vi thành phố Long Khánh cũ)	Phường	II	II
		Phường Bảo Vinh		Phường		
		Phường Xuân Lập		Phường		
		Phường Hàng Gòn		Phường		
		Phường Bình Lộc	(không bao gồm xã Xuân Thiện của huyện Thống Nhất cũ)	Phường		
3	Khu vực đô thị Đồng Xoài – Bình Phước – Đồng Phú	Phường Bình Phước	II	Phường	II	II
		Phường Đồng Xoài		Phường		
		Xã Đồng Phú	III (phạm vi thị trấn Tân Phú cũ)	Xã		
4	Khu vực đô thị Phước Long	Phường Phước Long	III (Phạm vi thị xã Phước Long cũ) (không bao gồm xã Bình Sơn của huyện Phú Riềng cũ)	Phường	III	II
		Phường Phước Bình		Phường		
5	Khu vực đô thị Bình Long	Phường An Lộc	III (phạm vi thị xã Bình Long cũ) (không bao gồm xã Thanh Bình của huyện Hớn Quản cũ)	Phường	III	II
		Phường Bình Long		Phường		

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
6	Khu vực đô thị Chơn Thành	Phường Minh Hưng	III	Phường	III	II
		Phường Chơn Thành		Phường		
		Xã Nha Bích		xã		
7	Khu vực đô thị Nhon Trạch	Xã Nhon Trạch	III (phạm vi thị trấn Hiệp Phước cũ)	xã	III	II
		Xã Đại Phước	-	xã		
		Xã Phước An	-	Xã		
8	Khu vực đô thị Long Thành	Xã Long Thành	III (phạm vi thị trấn Long Thành mở rộng)	Xã	III	II
		Xã An Phước	-	Xã		
		Xã Bình An	-	Xã		
		Xã Phước Thái	-	Xã		
		Xã Long Phước	-	Xã		
9	Khu vực đô thị Trảng Bom	Xã An Viễn	-	Xã	III	II
		Xã Bình Minh	-	Xã		
		Xã Trảng Bom	III (phạm vi thị trấn Trảng Bom mở rộng)	xã		
		Xã Bàu Hàm	-	Xã		
		Xã Hưng Thịnh	-	Xã		
10	Đô thị Xuân Đường -	Xã Xuân Đường	-	Xã	-	
		Xã Xuân Quế	-	Xã	-	

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
	Xuân Quế - Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Mỹ	III (phạm vi thị trấn Long Giao cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Long Giao cũ)	III
11	Đô thị Dầu Giây	Xã Dầu Giây	III (phạm vi thị trấn Dầu Giây cũ)	Xã	III (toàn bộ phạm vi xã Dầu Giây)	III
12	Đô thị Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	III (phạm vi thị trấn Gia Ray cũ)	xã	III (toàn bộ phạm vi xã Xuân Lộc)	III
13	Đô thị Tân Phú	Xã Tân Phú	III (phạm vi thị trấn Tân Phú cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Tân Phú cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Tân Phú)
14	Đô thị Trị An	Xã Trị An	III (phạm vi thị trấn Vĩnh An cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Vĩnh An cũ)	III (Phạm vi xã Trị An không bao gồm diện tích rừng đặc dụng và mặt nước hồ Trị An)
15	Đô thị Tân Khai	Xã Tân Khai	III (phạm vi thị trấn Tân Khai cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Tân Khai cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Tân Khai)
16	Đô thị Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	III (Phạm vi thị trấn Lộc Ninh cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Lộc Ninh cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Lộc Ninh)
17	Đô thị Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng	III (phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ)	III (toàn bộ phạm vi xã Thiện Hưng)

TT	Tên đô thị	Hiện trạng (2026)			Đến năm 2030	Đến năm 2050
		Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại đô thị
18	Đô thị Phú Riềng	Xã Phú Riềng	III (phạm vi trung tâm hành chính xã Phú Riềng cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi trung tâm hành chính xã Phú Riềng cũ, TTHC huyện Phú Riềng cũ)	III (phạm vi toàn bộ xã Phú Riềng)
19	Đô thị Bù Đẳng	Xã Bù Đẳng	III (phạm vi thị trấn Đức Phong cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Đức Phong cũ)	III (phạm vi toàn bộ xã Bù Đẳng)
20	Phạm vi thị trấn Định Quán cũ	Xã Định Quán	III (phạm vi thị trấn Định Quán cũ)	Xã	III (mở rộng phạm vi thị trấn Định Quán cũ)	III (mở rộng phạm vi thị trấn Định Quán cũ)
21	Phạm vi TTHC huyện Bù Gia Mập cũ	Xã Phú Nghĩa	III (Phạm vi trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập cũ)	xã	III (mở rộng Phạm vi trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập cũ)	III (mở rộng Phạm vi trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập cũ)

Ghi chú:

- Phạm vi, ranh giới, tên của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung đô thị mới theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chuẩn phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
I	Khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, đang hoạt động, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng giai đoạn 2021-2030						
1	KCN Loteco	100	100	100	Cập nhật hiện trạng	Phường Long Bình	
2	KCN Agtex Long Bình	43	33,85	33,85	Cập nhật hiện trạng	Phường Long Bình	
3	KCN Tam Phước	323	333,95	333,95	Cập nhật hiện trạng	Phường Tam Phước	
4	KCN Biên Hòa II	365	394,62	394,62	Cập nhật hiện trạng	Phường Trán Biên, xã Long Hưng	
5	KCN Hồ Nai – Giai đoạn 1	497	225,7	496,65	Cập nhật hiện trạng	Phường Hồ Nai, Phước Tân, Long Bình	
	KCN Hồ Nai – Giai đoạn 2		270,9		Cập nhật hiện trạng	Xã Bình Minh	
6	KCN Sông Mây – Giai đoạn 1	474	250,2	473,95	Cập nhật hiện trạng	Phường Hồ Nai, xã Tân An	
	KCN Sông Mây – Giai đoạn 2		223,7		Cập nhật hiện trạng	Xã Bình Minh	
7	KCN Giang Điền	529	529,2	529,2	Cập nhật hiện trạng	Xã An Viễn,	

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
						Trảng Bom, phường Tam Phước	
8	KCN Bàu Xéo	500	499,49	499,49	Cập nhật hiện trạng	Xã An Viễn, Trảng Bom	
9	KCN Gò Dầu	184	182,37	182,37	Cập nhật hiện trạng	Xã Phước Thái	
10	KCN Long Thành	488	486,91	486,91	Cập nhật hiện trạng	Xã An Phước	
11	KCN Lộc An – Bình Sơn	498	497,77	497,77	Cập nhật hiện trạng	Xã Long Thành	
12	KCN An Phước	201	200,85	200,85	Cập nhật hiện trạng	Xã An Phước	
13	KCN Công nghệ cao Long Thành	500	410,3	410,3	Cập nhật hiện trạng	Xã An Phước, Long Thành	
14	KCN Nhơn Trạch I	447	426,49	426,49	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
15	KCN Nhơn Trạch II	331	331,41	331,41	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
16	KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 1 (Formosa)	697	350	350	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
	KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2		360,49	360,49	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch, Phước An	
17	KCN Nhơn Trạch V	309	298,4	298,4	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
18	KCN Dệt May Nhơn Trạch	184	175,6	175,6	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch, Phước An	
19	KCN Nhơn Trạch II Nhơn Phú	183	183,18	183,18	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
20	KCN Nhơn Trạch II Lộc Khang	70	69,53	69,53	Cập nhật hiện trạng	Xã Nhơn Trạch	
21	KCN Nhơn Trạch VI	315	314,23	314,23	Cập nhật hiện trạng	Xã Phước An	
22	KCN Ông Kèo	823	823,45	823,45	Cập nhật hiện trạng	Xã Đại Phước	
23	KCN Long Khánh	264	264,47	264,47	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Lộc	

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
24	KCN Suối Tre	150	144,78	144,78	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Lộc, Bào Vinh	
25	KCN Thạnh Phú	177	177,2	177,2	Cập nhật hiện trạng	Phường Tân Triều	
26	KCN Dầu Giây	331	330,48	330,48	Cập nhật hiện trạng	Xã Dầu Giây	
27	KCN Long Đức (giai đoạn 1)	580	281,32	281,32	Cập nhật hiện trạng	Xã Bình An	
	KCN Long Đức (giai đoạn 2)		299	299	Cập nhật hiện trạng	Xã Bình An	
28	KCN Long Đức 3	253	244,5	244,5	Cập nhật hiện trạng	Xã Long Thành	
29	KCN Xuân Lộc	309	108,8	108,8	Cập nhật hiện trạng	Xã Xuân Hòa	
	KCN Xuân Lộc mở rộng		200	0	Chưa thành lập	Xã Xuân Hòa	Đưa ra khỏi quy hoạch phân diện tích mở rộng
30	KCN Bắc Đồng Phú	190	189,1	190	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Phước, xã Đồng Phú	
31	KCN Nam Đồng Phú	69	69	69	Cập nhật hiện trạng	Xã Đồng Phú	
32	KCN Đồng Xoài I	163	162,61	163	Cập nhật hiện trạng	Phường Đồng Xoài	
33	KCN Đồng Xoài II	85	84,71	85	Cập nhật hiện trạng	Phường Đồng Xoài	
34	KCN Đồng Xoài III	121	120,33	121	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Phước	
35	KCN Chơn Thành I	125	124,48	125	Cập nhật hiện trạng	Phường Chơn Thành	
36	KCN Chơn Thành II	76	76	76	Cập nhật hiện trạng	Phường Chơn Thành	
37	KCN Minh Hưng – Hàn Quốc	193	192,28	197	Cập nhật hiện trạng	Phường Minh Hưng	

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
38	KCN Minh Hưng III	292	292,28	292	Cập nhật hiện trạng	Phường Minh Hưng	
39	KCN Becamex – Bình Phước	2.450	2.448,27	2.450	Cập nhật hiện trạng	Phường Chơn Thành	
40	KCN Minh Hưng – Sikico	655	654,8	655	Cập nhật hiện trạng	Xã Tân Khai	
41	KCN Việt Kiều	104	103,93	104	Cập nhật hiện trạng	Phường Bình Long	
II	Khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, đang hoạt động, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng và quy hoạch mở rộng giai đoạn 2021–2030						
1	KCN Amata – Giai đoạn 1, 2, 3	540,21	513,01	513,01	Cập nhật hiện trạng	Phường Long Bình	
	KCN Amata (mở rộng)		27,2	26,72	Chưa thành lập	Phường Long Bình	2021–2030
2	KCN Tân Phú	130	54,16	54,16	Cập nhật hiện trạng	Xã Tân Phú	
	KCN Tân Phú (mở rộng)		76	76	Chưa thành lập	Xã Tân Phú	2021–2030
3	KCN Định Quán	161	56,8	56,8	Cập nhật hiện trạng	Xã La Ngà	
	KCN Định Quán (mở rộng)		107	107	Chưa thành lập	Xã La Ngà	2021–2030
III	Khu công nghiệp (KCN) được quy hoạch giai đoạn 2021–2030						
1	KCN Phước Bình	190	189,99	189,99	Chưa thành lập	Xã Phước Thái	2021–2030
2	KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp	2.623,65	1.000	1.000	Đã thành lập (giai đoạn 1)	Xã Long Phước, Phước Thái	2021–2030
			0	1.623,65	Chưa thành lập	Xã Long Phước, Phước Thái	2021–2030
3	KCN Phước Bình 2	299	287,3	299	Đã thành lập	Xã Phước Thái	2021–2030
4	KCN Phước An	330	330	330	Đã thành lập	Xã Phước An	2021–2030
5	KCN Cẩm Mỹ	300	306,79	306,79	Chưa thành lập	Xã Xuân Đường	2021–2030
6	KCN Xuân Quế – Sông Nhạn	3.595	1.000	1.000	Đã thành lập (giai	Xã Xuân Quế	2021–2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
					đoạn 1)		
			0	2.595	Chưa thành lập	Xã Xuân Quế	2021-2030
7	KCN Xuân Thiện	481	0	481	Chưa thành lập	Phường Bình Lộc	2021-2030
8	KCN Hàng Gòn	300	0	300	Chưa thành lập	Phường Hàng Gòn	2021-2030
9	KCN Mo Nang	171	0	171	Chưa thành lập	Xã Tân An	2021-2030
10	KCN Gia Canh	192,6	0	192,6	Chưa thành lập	Xã Định Quán	2021-2030
11	KCN Xuân Hòa	485	0	485	Chưa thành lập	Xã Xuân Hòa	2021-2030
12	KCN Bàu Xéo 2	380	0	380	Chưa thành lập	Xã An Viễn	2021-2030
13	KCN Dầu Giây (giai đoạn 2)	145	0	145	Chưa thành lập	Xã Dầu Giây	2021-2030
14	KCN Tân Phú (giai đoạn 2)	169,8	0	169,8	Chưa thành lập	Xã Tân Phú	2021-2030
15	KCN Phước An (giai đoạn 2)	225	0	225	Chưa thành lập	Xã Phước An	2021-2030
16	KCN Phước Bình 2 (giai đoạn 2)	291	0	291	Chưa thành lập	Xã Phước Thái	2021-2030
17	KCN Túc Trưng	180	0	180	Chưa thành lập	Xã La Ngà	2021-2030
18	KCN Tân Khai II	160	159,99	160	Đã thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
19	KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II	317	317	317	Đã thành lập	Phường Bình Phước	2021-2030
20	KCN Nam Đồng Phú giai đoạn II	480	480	480	Đã thành lập	Xã Đồng Phú	2021-2030
21	KCN Minh Hưng III giai đoạn II	578	483,4	578	Đã thành lập	Phường Minh Hưng	2021-2030
22	KCN Hoa Lư	348	348,32	348	Đã thành lập	Xã Lộc Thạnh, Lộc Tấn (KKTCK Hoa Lư)	2021-2030
23	KCN Ledana	425	424,54	425	Đã thành lập	Xã Lộc Thạnh (KKTCK Hoa Lư)	2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
24	KCN Minh Hưng – Sikico giai đoạn II	800	498,8	500	Đã thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
			0	300	Chưa thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
25	Các KCN Đông Nam Đồng Phú	4.200	0	4.200	Chưa thành lập	Xã Đồng Phú, xã Tân Lợi	2021-2030
26	KCN Minh Lập và Minh Hưng	800	484,65	500	Đã thành lập (KCN Minh Hưng)	Phường Minh Hưng	2021-2030
			0	300	Chưa thành lập	Xã Nha Bích	2021-2030
27	KCN Bình Phước	500	450	500	Đã thành lập	Xã Đồng Tâm	2021-2030
28	KCN Đồng Nơ	500	442,6	500	Đã thành lập	Xã Tân Khai	2021-2030
29	KCN Tân Khai (Hơn Quán)	240	0	240	Chưa thành lập	Phường Tân Khai, Bình Long	2021-2030
30	KCN Long Tân (Phú Riêng)	283	0	283	Chưa thành lập	Xã Long Hà	2021-2030
31	KCN Minh Đức (Hơn Quán)	460	0	460	Chưa thành lập	Phường Tân Khai, xã Minh Đức, phường Bình Long	2021-2030
32	Minh Hưng – Sikico – Giai đoạn II (Hơn Quán)	300	0	300	Chưa thành lập	Xã Minh Đức	2021-2030
33	KCN Nam Đồng Phú – Giai đoạn III	900	0	900	Chưa thành lập	Xã Đồng Phú	2021-2030
34	KCN Phú Riêng	493	0	493	Chưa thành lập	Xã Phú Riêng, Thuận Lợi	2021-2030
35	KCN Long Hà (Phú Riêng)	524	0	524	Chưa thành lập	Xã Long Hà	2021-2030
36	KCN Bắc Đồng Phú – Giai đoạn III	400	0	400	Chưa thành lập	Xã Thuận Lợi	2021-2030
37	Các KCN trong phân khu công nghiệp trong KKT	870	0	870	Chưa thành lập	Xã Lộc Thạnh	2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha)**	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm (Phường, Xã)	Ghi chú
	Tổng I+II+III			39.126,76			
IV	Khu công nghiệp (KCN) quy hoạch mới, giai đoạn 2021-2030						
1	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư			235		Xã Lộc Thạnh (KKTCK Hoa Lư)	2021-2030
2	KCN Đồng Xoài			500		Phường Đồng Xoài	2021-2030
3	KCN Nha Bích			300		Xã Nha Bích	2021-2030
4	KCN Xuân Hòa II			561		Xã Xuân Hòa	2021-2030
5	KCN Xuân Hòa III			1.226,2		Xã Xuân Hòa	2021-2030
6	KCN Xuân Đường			300		Xã Xuân Đường	2021-2030
7	KCN Tân Hưng			300		Xã Tân Hưng	2021-2030
8	KCN La Ngà			837,14		Xã Định Quán	2021-2030
	Tổng cộng			4.259,34			
V	Khu công nghiệp (KCN) đã được quy hoạch đến năm 2020, đưa ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2021-2030						
1	KCN Biên Hòa 1	335	335	0	Loại bỏ	Phường Trần Biên	Văn bản số 111/TTg-CN ngày 28/01/2021
2	KCN Gia Kiệm	330	0	0	Chưa thành lập		

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo Quy hoạch Xây dựng của UBND Tỉnh, được Bộ Xây dựng phê duyệt.
- Quy hoạch Khu công nghiệp Mo Nang tại xã Tân An để di dời các cơ sở, nhà máy sản xuất gỗ nhỏ lẻ và các nhà máy sản xuất gỗ trên khu vực Biên Hòa, Trảng Bom, Vĩnh Cửu. Đồng thời, phải đánh giá tác động môi trường trước khi lập hồ sơ dự án đầu tư.
- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu công nghiệp: Sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất dự kiến quy hoạch khu công nghiệp là diện tích có tính đến định hướng dài hạn. Việc triển khai các dự án khu công nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, phải được đầu tư kết nối hạ tầng giao thông đến vị trí dự án trước khi thành lập.

- Đối với các khu công nghiệp thành lập mới nằm ở phía thượng nguồn sông Đồng Nai (khu vực Vĩnh Cửu), sông Buông (khu vực Trảng Bom)... chỉ chấp thuận đầu tư các dự án có quy trình sản xuất không sử dụng nước hoặc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tái sử dụng, thực hiện tuần hoàn nước, không có nước thải công nghiệp xả thải ra môi trường.

- Đối với các khu công nghiệp đang hoạt động nằm ở phía thượng nguồn sông Đồng Nai (khu vực Vĩnh Cửu), sông Buông (khu vực Trảng Bom)... nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN xả ra môi trường theo phân vùng tiếp nhận nước thải sau xử lý đạt cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và có lộ trình tái sử dụng, thực hiện tuần hoàn nước, không có nước thải công nghiệp xả thải ra môi trường.

Phụ lục III
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
I	Các CCN đã được quy hoạch tại các Quyết định số 586/QĐ-TTg và Quyết định số 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai thực hiện			3.300,99
1	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	Phường Biên Hòa	Quyết định số 586/QĐ-TTg	54,83
2	CCN Thiện Tân	Phường Trảng Dài	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
3	CCN Thạnh Phú Thiện Tân	Phường Trảng Dài	Quyết định số 586/QĐ-TTg	96,65
4	CCN Hồ Nai 3	Phường Hồ Nai	Quyết định số 586/QĐ-TTg	53,08
5	CCN Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn	Quyết định số 586/QĐ-TTg	70,00
6	CCN Dốc 47	Phường Tam Phước	Quyết định số 586/QĐ-TTg	72,60
7	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Xã Nhơn Trạch và xã Phước An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	87,31
8	CCN Phước Bình	Xã Phước Thái	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
9	CCN Long Phước 1	Xã Long Phước	Quyết định số 586/QĐ-TTg	74,99
10	CCN Bình An	Xã Bình An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
11	CCN Tam An	Xã An Phước	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,95
12	CCN Xã Đồi 61	Xã An Viễn	Quyết định số 586/QĐ-TTg	54,00
13	CCN Sông Trầu	Xã Trảng Bom	Quyết định số 586/QĐ-TTg	30,00
14	CCN Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
15	CCN Lộ 25	Xã Dầu Giây	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
16	CCN Hưng Lộc	Xã Dầu Giây	Quyết định số 586/QĐ-TTg	22,94

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
17	CCN Quang Trung	Xã Gia Kiệm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	79,87
18	CCN Quang Trung 1	Xã Gia Kiệm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	74,40
19	CCN Quang Trung 2	Xã Gia Kiệm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	43,99
20	CCN Phú Túc	Xã Thống Nhất	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,00
21	CCN Phú Cường	Xã Thống Nhất	Quyết định số 586/QĐ-TTg	44,46
22	CCN Long Giao	Xã Xuân Đường và xã Cẩm Mỹ	Quyết định số 586/QĐ-TTg	55,93
23	CCN Xuân Tây	Xã Xuân Đông	Quyết định số 586/QĐ-TTg	74,80
24	CCN Xuân Hưng	Xã Xuân Hòa	Quyết định số 586/QĐ-TTg	63,15
25	CCN Phú Bình	Xã Phú Lâm	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
26	CCN Vĩnh An	Xã Trị An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,00
27	CCN VLXD Tân An	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	50,00
28	CCN Tân An	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	75,00
29	CCN Vĩnh Tân	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	49,81
30	CCN Tân An 2	Xã Tân An	Quyết định số 586/QĐ-TTg	49,89
31	CCN Hà My	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	10,00
32	CCN Minh Hưng 1	Xã Bù Đăng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	44,00
33	CCN Minh Hưng 2	Xã Bù Đăng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	33,00
34	CCN Nha Bích	Xã Nha Bích	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
35	CCN Tân Tiến 1	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	55,34
36	CCN Tân Tiến 2	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	58,00
37	CCN Tân Phú	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	60,00
38	CCN Tiến Hưng 1	Phường Bình Phước	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	60,00
39	CCN Thanh Phú	Phường An Lộc	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	60,00
40	CCN Tân Lập	Xã Đồng Phú	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	40,00

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
41	CCN Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	68,00
42	CCN Long Giang	Phường Phước Bình	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
43	CCN Thanh Phú 2	Phường An Lộc	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
44	CCN Hưng Chiến	Phường Bình Long	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
45	CCN Phú Nghĩa 2	Xã Phú Nghĩa	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	30,00
46	CCN Đa Kia	Xã Đa Kia	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
47	CCN Bù Nho 1	Xã Phú Riêng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
48	CCN Phước An	Xã Tân Quan	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
49	CCN Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
50	CCN Phú Riêng	Xã Phú Riêng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
51	CCN Bù Nho	Xã Phú Riêng và xã Bình Tân	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00
52	CCN Lộc Thái	Xã Lộc Ninh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
53	CCN Lộc Tấn	Xã Lộc Tấn	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
54	CCN Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	69,00
II	Các CCN bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030			762,09
1	CCN Long Hưng 1	Xã Bình Tân		43,00
2	CCN Định Quán	Xã Định Quán		50,00
3	CCN Gia Bảo	Xã Đồng Tâm		28,37
4	CCN Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên		45,00
5	CCN vị trí 1 xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		50,00
6	CCN vị trí 1 xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc		75,00
7	CCN vị trí 1 xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành		21,60
8	CCN Sơn Hà 1,2	Phường Phước Bình		75,00
9	CCN Thạch Màng 2	Xã Tân Lợi		65,00

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
10	CCN Thống Nhất	Xã Thống Nhất		34,12
11	CCN Xuân Đông	Xã Xuân Đông		50,00
12	CCN vị trí 2 xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc		75,00
13	CCN vị trí 3 xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc		75,00
14	CCN Tân Hợp	Xã Xuân Thành		75,00
III	Các CCN bổ sung quy hoạch giai đoạn 2031-2050			885,62
1	CCN vị trí 1 phường Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài		75,00
2	CCN vị trí 2 phường Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài		75,00
3	CCN Xuân Định	Xã Xuân Định		75,00
4	CCN phường Phước Long	Phường Phước Long		50,00
5	CCN xã Bình Minh	Xã Bình Minh		67,00
6	CCN Lộc Thành	Xã Lộc Thành		75,00
7	CCN Phú Hòa	Xã Phú Hòa		30,00
8	CCN Phú Trung	Xã Phú Trung		69,12
9	CCN xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		70,00
10	CCN Đồng Tân 1	Xã Tân Lợi		75,00
11	CCN Tân Hưng 2	Xã Tân Lợi		68,00
12	CCN Quang Minh	Xã Tân Quan		33,00
13	CCN vị trí 2 xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành		50,00
14	CCN xã Bù Đăng	Xã Bù Đăng		73,50
IV	Các CCN đã được quy hoạch tại Quyết định số 586/QĐ-TTg và Quyết định số 1489/QĐ-TTg, đưa ra khỏi quy hoạch			441,31
1	CCN Phú Nghĩa 1 (điều chỉnh thành CCN Phú Nghĩa 3)	Xã Phú Nghĩa	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	30,00
2	CCN Phước Bình	Phường Phước Bình	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
3	CCN CS Sông Bé	Xã Hưng Phước	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	21,00
4	CCN Phước Thiện	Xã Hưng Phước	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	40,00
5	CCN Thuận Phú	Xã Thuận Lợi	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	50,00
6	CCN Hưng Phú	Phường Minh Hưng	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	75,00

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Diện tích (ha)
7	CCN Đức Liễu	Xã Nghĩa Trung	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
8	CCN Đại Tân	Xã Minh Đức	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	70,00
9	CCN Phú Vinh	Xã Phú Vinh	Quyết định số 586/QĐ-TTg	35,31

Ghi chú: tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục IV
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO; KHU CÔNG
NGHỆ SỐ TẬP TRUNG; KHU ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; KHU KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO
VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu công nghệ cao	Xã Xuân đường	1	497 ha	
2	Khu đổi mới sáng tạo	xã Bình An	1	308 ha	
3	Khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Phường Đồng Xoài	1	200 ha	
4	Khu công nghệ số tập trung Long Thành	Xã Bình An và An Phước	1	119,35 ha	
5	Khu thương mại tự do	Đô thị sân bay Long Thành và vùng phụ cận	1	7.000 – 10.000 ha	
6	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Xã Lộc Thạnh	1	25.864 ha	

Ghi chú:

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu chức năng: sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất quy hoạch khu chức năng là diện tích dự kiến phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Việc triển khai dự án khu chức năng trong thời kỳ 2021-2030 phải phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH TỈNH ĐỒNG
NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
I				
Khu du lịch quốc gia				
1	Khu du lịch quốc gia Hồ Trị An	Xã Trị An, xã Thống Nhất, xã Định Quán, xã Bầu Hàm, xã La Ngà, xã Thanh Sơn	01	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
2	Khu du lịch quốc gia Núi Bà Rá - Thác Mơ	Phường Phước Long	01	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
II				
Khu, điểm du lịch				
1	Khu du lịch Trị An Lake View	Xã Thống Nhất	1	Tiếp tục quy hoạch
2	Khu du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng Suối Mơ	Xã Tân Phú, xã Phú Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
3	Khu du lịch sinh thái hồ Lộc An	Xã Long Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
4	Khu du lịch sinh thái Thác Mai - Bầu Nước Sôi	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
5	Khu phức hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực núi Chứa Chan và hồ Núi Le	Xã Xuân Lộc	1	Tiếp tục quy hoạch
6	Khu du lịch Sơn Tiên	Phường Long Hưng	1	Đang triển khai
7	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí	Phường Long Hưng	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
8	Khu phức hợp và nghỉ dưỡng cao cấp (tại khu vực hồ Bà Hào)	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
9	4 dự án du lịch sinh thái ven hồ Bà Hào theo Đề án du lịch	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
10	Khu du lịch sinh thái Hồ Sen (tại khu vực hồ Bà Hào)	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
11	Khu nuôi động vật bán hoang dã phục vụ phát triển du lịch (Safari)	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
12	Điểm mặt nước hồ Bà Hào	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
13	Dầu tư dịch vụ vui chơi, giải trí tại vườn ươm và hồ vườn ươm	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
14	Hồ Trị An và các đảo trên hồ	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
15	Các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái khu vực ven hồ Trị An (theo Đề án du lịch của Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai)	Xã Trị An	17	Tiếp tục quy hoạch
16	Các dự án đầu tư du lịch sinh thái ven Sông Bé	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
17	Dự án đầu tư khu du lịch Công viên Đá	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
18	Thác Ràng	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
19	Dự án Khu du lịch Tráng cỏ Bù Lạch	Xã Thọ Sơn	1	Tiếp tục quy hoạch
20	Dự án Khu đô thị, du lịch hồ Suối Giai, Tây hồ Bà Mụ Đồng Phú	Xã Đồng Phú	1	Tiếp tục quy hoạch
21	Dự án sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng tại xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	1	Tiếp tục quy hoạch
22	Dự án khu du lịch sinh thái Bù Đốp	Xã Hưng Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
23	Khu du lịch Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết (Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam)	Xã Lộc Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
24	Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập	1	Tiếp tục quy hoạch
25	Điểm du lịch Sóc Bom Bo (Khu di tích lịch sử quốc gia sóc Bom Bo)	Xã Bom Bo	1	Tiếp tục quy hoạch
26	Điểm du lịch sinh thái Dốc Đất	Xã Thống Nhất	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
27	Điểm du lịch sinh thái Hồ Sen	Xã Gia Kiệm	1	Tiếp tục quy hoạch
28	Điểm du lịch sinh thái xung quanh hồ Trị An	xã Thống Nhất	4	Tiếp tục quy hoạch
29	Khu du lịch gắn với thương mại dịch vụ Đồi Tây	Xã Dầu Giây	1	Đề xuất quy hoạch mới
30	Khu du lịch gắn với thương mại dịch vụ Hồ Gia Đức	Xã Dầu Giây	1	Đề xuất quy hoạch mới
31	Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch	Xã Trảng Bom	1	Tiếp tục quy hoạch
32	Điểm du lịch sinh thái	xã An Viễn	1	Tiếp tục quy hoạch
33	Khu du lịch sinh thái Hàng Ngang	Xã Tài Lài	1	Tiếp tục quy hoạch
34	Khu du lịch thác Hòa Bình - Chùa Linh Phú	Xã Phú Lâm	1	Tiếp tục quy hoạch
35	Khu du lịch sinh thái An Viễn	Xã Bình An	1	Tiếp tục quy hoạch
36	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
37	Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Đông Nam Bộ	Xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
38	Khu du lịch sinh thái rừng phòng hộ ngập mặn thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	Xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
39	Điểm du lịch sinh thái vườn trái cây xã Bình An - Bình Sơn	Xã Bình An, xã Long Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
40	Xây dựng các trung tâm mua sắm, trung tâm vui chơi giải trí, nhà hàng khách sạn cao cấp phục vụ khách đến Cảng hàng không quốc tế Long Thành	xã Long Thành	1	Tiếp tục quy hoạch
41	Điểm du lịch sinh thái hồ Cầu Mới	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
42	Điểm du lịch sinh thái tại khu 2, ấp Phước Hòa, xã Long Phước	xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
43	Điểm du lịch sinh thái vòng Hồ Cầu Mới xã Bàu Cạn	xã Long Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
44	Khu du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
45	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
46	Điểm du lịch sinh thái Nam Việt	Xã Định Quán	1	Tiếp tục quy hoạch
47	Khu du lịch Thác Ba Giọt	Xã Phú Vinh	1	Tiếp tục quy hoạch
48	Điểm du lịch sinh thái vườn	Xã Xuân Quế	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
49	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp ở Hồ Cầu Mới Tuyến 5.	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
50	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp ở Hồ Cầu Mới Tuyến 6	Xã Xuân Đường	1	Tiếp tục quy hoạch
51	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Vọng	Xã Cẩm Mỹ	1	Tiếp tục quy hoạch
52	Khu du lịch sinh thái Suối Cả	Xã Cẩm Mỹ	1	Tiếp tục quy hoạch
53	Khu du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray	Xã Sông Ray	1	Tiếp tục quy hoạch
54	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Rạn	Xã Xuân Đông	1	Tiếp tục quy hoạch
55	Điểm du lịch sinh thái	Xã Xuân Đông	1	Tiếp tục quy hoạch
56	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Cẩm Mỹ	1	Tiếp tục quy hoạch
57	Dự án khu du lịch sinh thái dọc Suối Thè	Xã Sông Ray	1	Tiếp tục quy hoạch
58	Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Dừa	Xã Sông Ray	1	Tiếp tục quy hoạch
59	Khu du lịch sinh thái Hồ Gia Ui	Xã Xuân Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
60	Khu du lịch sinh thái Thác Trời	Xã Xuân Bắc	1	Tiếp tục quy hoạch
61	Khu du lịch Mã Đà	Xã Trị An	2	Tiếp tục quy hoạch
62	Khu du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
63	Điểm du lịch Hiếu Liêm	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
64	Khu du lịch sinh thái xã Phú Lý	Xã Phú Lý	1	Tiếp tục quy hoạch
65	Khu du lịch Tân An	Xã Tân An	1	Tiếp tục quy hoạch
66	Điểm du lịch Tân Bình	Phường Tân Triều	1	Tiếp tục quy hoạch
67	Điểm du lịch Trị An	Xã Trị An	3	Tiếp tục quy hoạch
68	Khu du lịch Trị An	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
69	Điểm du lịch Vĩnh An	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
70	Khu Du lịch Đảo Ó – Đảo Đồng Trường	Xã Trị An	1	Tiếp tục quy hoạch
71	Khu du lịch sinh thái Tân An	Xã Tân An	1	Tiếp tục quy hoạch
72	Khu du lịch sinh thái Phú Đông, Phước Khánh	Xã Đại Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
73	Khu du lịch sinh thái Phú Hội	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
74	Khu du lịch sinh thái Phú Hội - Phước Thiện	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
75	Khu du lịch sinh thái Long Tân	Xã Nhơn Trạch	5	Tiếp tục quy hoạch
76	Điểm du lịch sinh thái Vĩnh Thanh	Xã Phước An	1	Tiếp tục quy hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
77	Khu du lịch sinh thái Đại phước – Phú Hữu	Xã Đại Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
78	Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
79	Khu du lịch sinh thái Long Tân -Phước Thiện	Xã Nhơn Trạch	2	Tiếp tục quy hoạch
80	Khu du lịch sinh thái Cống Ông Kèo	Xã Đại Phước	1	Tiếp tục quy hoạch
81	Khu du lịch sinh thái Phước Thiện	Xã Nhơn Trạch	1	Tiếp tục quy hoạch
82	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vĩnh Thanh	Xã Phước An	1	Tiếp tục quy hoạch
83	Dự án Khu vui chơi giải trí (khu vực mỏ đá)	Phường Biên Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
84	Khu du lịch sinh thái	Phường Long Hưng	1	Tiếp tục quy hoạch
85	Điểm du lịch sinh thái	Phường Biên Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
86	Khu du lịch và nhà ở	Phường Biên Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
87	Điểm du lịch nghỉ dưỡng Bàu Sen	Phường Xuân Lập	1	Tiếp tục quy hoạch
88	Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	1	Tiếp tục quy hoạch
89	Khu du lịch nghỉ dưỡng (đọc nút giao đường Cao tốc Dầu Giây- Phan Thiết)	Phường Hàng Gòn	1	Tiếp tục quy hoạch
90	Khu du lịch nghỉ dưỡng Suối Tre	Phường Bình Lộc	1	Tiếp tục quy hoạch
91	Điểm du lịch sinh thái đồi Tư Công	Phường Hàng Gòn	1	Tiếp tục quy hoạch
92	Điểm du lịch vườn Bàu Quang	Phường Bảo Vinh	1	Tiếp tục quy hoạch
93	Khu căn cứ cách mạng Thành ủy Long Khánh	Phường Bảo Vinh	1	Tiếp tục quy hoạch
94	Khu du lịch hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	1	Tiếp tục quy hoạch
95	Điểm du lịch sinh thái Hồ Gia Ui	xã Xuân hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
96	Khu du lịch sinh thái Thác Trời	xã Xuân Bắc	1	Tiếp tục quy hoạch
97	Khu thương mại dịch vụ Vườn hoa bốn mùa	xã Xuân Bắc	1	Tiếp tục quy hoạch
98	Khu nhà vườn sinh thái xã Xuân Hưng	xã Xuân Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
99	Điểm du lịch sinh thái HTX Dịch vụ nông nghiệp Ca Cao Suối Cát	xã Xuân Lộc	1	Tiếp tục quy hoạch
100	Điểm du lịch sinh thái Farmstay Cánh Đồng	xã Xuân Phú	1	Tiếp tục quy hoạch
101	Địa điểm căn cứ Rừng Lá	xã Xuân Hòa	1	Tiếp tục quy hoạch
102	Khu vực Hang Dơi	Xã Phú Vinh, xã Phú Hòa, xã Tân Phú	1	Đề xuất mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
103	Khu du lịch sinh thái Mỹ Lệ	Xã Bình Tân	1	Tiếp tục quy hoạch
104	Khu du lịch Đảo yến Sơn Hà	Xã Đồng Phú	1	Tiếp tục quy hoạch
105	Điểm du lịch Quả điều Vàng	Xã Đồng Tâm	1	Tiếp tục quy hoạch
106	Điểm du lịch tâm linh Phật quốc Vạn Thành	Phường Bình Long	1	Tiếp tục quy hoạch
107	Điểm du lịch sinh thái Thanh Tùng	Xã Tân Hưng	1	Tiếp tục quy hoạch
108	Điểm du lịch Nông trại Phú Gia	Xã Tân Khai	1	Tiếp tục quy hoạch
109	Điểm du lịch cộng đồng Thanh An	Xã Tân Hưng	1	Đề xuất mới
110	Xây dựng điểm du lịch nông nghiệp - sinh thái Bình Long	Phường Bình Long	1	Đề xuất mới
111	Điểm du lịch sinh thái và trải nghiệm Phước Sơn	Xã Phước Sơn	1	Đề xuất mới
112	Dự án phát triển một số vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái trên địa bàn xã Nha Bích	Xã Nha Bích,	1	Đề xuất mới
113	Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ	Xã Đồng Phú	1	Đề xuất mới
114	Điểm du lịch sinh thái Minh Phú	Xã Long Hà	1	Đề xuất mới
115	Điểm du lịch suối đá Năm Thường	Phường Phước Bình	1	Đề xuất mới
116	Điểm du lịch Sơn Long Field	Phường Phước Long	1	Đề xuất mới
117	Điểm du lịch nghỉ dưỡng Sinh thái Trần Châu	Xã Nha Bích	1	Đề xuất mới
118	Khu du lịch sinh thái rừng Mã Đà	Tiểu khu 379 Xã Tân Lợi	1	Đề xuất mới
119	Điểm du lịch cộng đồng Sơn Giang	Phường Phước Long	1	Đề xuất mới
120	Khu du lịch dịch vụ sinh thái nông nghiệp	Xã Xuân Bắc	1	Đề xuất mới
121	Vùng "Du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray kết hợp với nông nghiệp hữu cơ"	Xã Sông Ray	1	Đề xuất mới
122	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Suối Đá	Áp 1 và áp 8, Xã Xuân Đường	1	Đề xuất mới
123	Khu du lịch Hồ Suối Cam	Phường Bình Phước	1	Đề xuất mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lượng	Đề xuất phương án
124	khu vực phát triển du lịch hồ Cồn Đơn 1	Xã Đa Kìa	1	Đề xuất mới
125	Khu vực phát triển du lịch hồ Cồn Đơn 2	Xã Đa Kìa	1	Đề xuất mới
126	Khu vực phát triển du lịch hồ đội 7	Xã Đa Kìa	1	Đề xuất mới
127	Khu vực phát triển du lịch hồ Sóc Phú Miêng	Xã Đa Kìa	1	Đề xuất mới
128	Du lịch Đồi Rừng Cẩm	Áp 6B, Xã Lộc Tấn	1	Đề xuất mới
129	Khu vực hồ Phước Hòa	Xã Nha Bích	1	Đề xuất mới
130	Khu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc gắn với du lịch cộng đồng khu phố Bưng Sê	Phường Đồng Xoài	1	Đề xuất mới
131	Các khu, điểm chức năng du lịch xác định theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Các vị trí quy hoạch phát triển du lịch tại Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn, rừng phòng hộ theo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khu, điểm du lịch ven sông Đồng Nai	Các xã, phường		

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra còn có các khu vực khác khi đủ điều kiện được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập khu du lịch.

Phụ lục VI

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG,
VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO KHU NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO, TRUNG TÂM BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN; TRUNG
TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ VÀ TÂY NGUYÊN TỈNH
ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

A. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung		Diện tích
I	Vùng trồng trọt (205 vùng sản xuất)	304.448
1	Vùng trồng lúa (13 vùng)	4.715
1	Xã Sông Ray (Áp 1, Áp 9, áp 10)	200
2	Xã Lộc Hưng (Áp Sóc Lớn, Áp Ba Ven, Áp Chà Đôn, Áp Quyết Thành, Áp 7)	235
3	Xã Tân Phú (Áp Bàu Mây, Áp Thọ Lâm 1)	650
4	Xã Tà Lài (Áp Phú Thịnh, Áp Phú Lập, Áp Tà Lài)	450
5	Xã Định Quán (Áp Gia Canh 3, Áp Gia Canh 5, Áp Gia Canh 7)	431
6	Xã Phú Hòa (Áp Phú Điền 4, Áp Phú Hòa 2, Áp Phú Hòa 3)	120
7	Xã Phú Lâm (Áp Phú Hợp B, Áp Thanh Thọ 3, Áp Thanh Lâm, áp Thanh Trung)	1.226
8	Xã Phú Vinh (Áp Suối Soong 2, Áp Ba Tầng)	260
9	Xã Thanh Sơn (Áp 8)	180
10	Xã Thống Nhất (Áp Cầu Ván)	32
11	Xã Xuân Phú (Áp Tân Bình 1, Áp Tân Bình 2, Áp Tây Minh, Áp Đông Minh, Áp Bình Xuân 1)	469
12	Xã Lộc Quang (Áp Việt Tân, áp Việt Quang, áp Chàng Hai, áp Bù Tam, Áp Bù Nôm)	287
13	Phường Hồ Nai (Khu phố Đông Hải, Khu phố Lộ Đức)	175
2	Vùng trồng rau (16 vùng)	14.365
1	Xã Xuân Bắc	3.008
2	Xã Xuân Phú	1.537
3	Xã Xuân Đông	1.497
4	Xã Gia Kiệm	879
5	Xã Xuân Lộc	880
6	Xã Xuân Hòa	826
7	Xã Thống Nhất	802
8	Xã Xuân Thành	787
9	Xã Phú Lâm	625
10	Phường Bảo Vinh	577
11	Xã Định Quán	576
12	Xã Tân Phú	560
13	Xã Sông Ray	553
14	Xã Tân An	525
15	Xã Dầu Giây	372

16	Xã Phú Hòa	361
3	Vùng trồng cây công nghiệp (105 vùng)	224.577
3.1	Vùng trồng cà phê (11 vùng)	9.532
1	Xã Xuân Đông	896
2	Xã Tân Phú	504
3	Xã Cẩm Mỹ	411
4	Xã Xuân Quế	408
5	Xã Sông Ray	382
6	Xã Phú Vinh	374
7	Xã Xuân Đường	1.320
8	Xã Đăk Nheu	1.887
9	Xã Thọ Sơn	2.403
10	Xã Đăk Ơ	722
11	Xã Bù Gia Mập	225
3.2	Vùng trồng cao su (36 vùng)	87.043
1	Xã Cẩm Mỹ	4.665
2	Xã Bình An	4.598
3	Xã Xuân Quế	4.309
4	Xã Xuân Đường	2.008
5	Phường Bình Lộc	2.922
6	Xã Xuân Hòa	3.528
7	Xã Long Thành	2.532
8	Xã La Ngà	2.932
9	Xã Xuân Thành	1.871
10	Xã Dầu Giấy	1.457
11	Xã Phước Thái	1.476
12	Xã An Viễn	1.404
13	Phường Hàng Gòn	1.259
14	Xã Long Phước	1.105
15	Xã Thống Nhất	742
16	Xã Gia Kiệm	554
17	Xã Tân Khai	9.451
18	Xã Tân Lợi	5.925
19	Xã Đồng Tâm	6.519
20	Xã Thuận Lợi	5.696
21	Xã Lộc Hưng	3.713
22	Xã Lộc Quang	3.601
23	Xã Thiện Hưng	3.650
24	Xã Bù Gia Mập	1.926
25	Xã Nha Bích	9.200
26	Xã Lộc Thạnh	2.600
27	Xã Tân Tiến	2.525
28	Xã Long Hà	8.166
29	Xã Phú Riềng	5.344

30	Phường An Lộc	2.453
31	Xã Thọ Sơn	1.715
32	Xã Đắc O	5.875
33	Xã Đắc Nhau	1.000
34	Xã Phú Trung	6.451
35	Xã Bình Tân	8.291
36	Xã Bù Đăng	6.800
3.3	Vùng trồng hồ tiêu (14 vùng)	13.289
1	Xã Sông Ray	2.409
2	Xã Xuân Đông	1.484
3	Xã Xuân Lộc	1.194
4	Xã Cẩm Mỹ	808
5	Xã Xuân Thành	661
6	Xã Xuân Bắc	493
7	Xã Tân Phú	368
8	Xã Lộc Hưng	566
9	Xã Lộc Quang	1.327
10	Xã Tân Tiến	1.912
11	Xã Thiện Hưng	944
12	Xã Hưng Phước	485
13	Xã Phú Nghĩa	287
14	Xã Đa Kia	351
3.4	Vùng trồng cây Điều (38 vùng)	114.402
1	Xã Xuân Lộc	2.756
2	Xã Xuân Hòa	2.619
3	Xã Định Quán	2.257
4	Xã Xuân Thành	1.704
5	Xã La Ngà	2.030
6	Xã Phước Thái	1.658
7	Xã Xuân Bắc	975
8	Xã Phú Hòa	1.119
9	Xã Thống Nhất	949
10	Xã Dầu Giây	933
11	Xã Cẩm Mỹ	905
12	Xã Phú Vinh	890
13	Xã Phú Lâm	850
14	Xã Hưng Thịnh	661
15	Xã Tà Lài	596
16	Xã Trị An	528
17	Xã Nam Cát Tiên	647
18	Xã Xuân Quế	459
19	Xã Long Phước	436
20	Xã Xuân Đường	358
21	Xã Phú Lý	333

22	Xã Bù Gia Mập	5.500
23	Xã Bù Đăng	4.519
24	Xã Đăk Nheu	9.222
25	Xã Thọ Sơn	9.942
26	Xã Phú Nghĩa	13.417
27	Xã Đăk Ô	6.782
28	Xã Đồng Tâm	6.516
29	Xã Phú Trung	7.302
30	Xã Bình Tân	6.056
31	Xã Thiện Hưng	1.393
32	Xã Long Hà	5.142
33	Xã Nghĩa Trung	3.508
34	Phường Phước Long	2.230
35	Phường Phước Bình	3.271
36	Xã Phú Riêng	4.289
37	Phường An Lộc	798
38	Phường Đồng xoài	852
3.5	Vùng trồng ca cao (06 vùng)	311
1	Xã An Viễn	47
2	Xã Hưng Thịnh	48
3	Xã Dầu Giây	35
4	Xã Xuân Lộc	150
5	Xã Bù Đăng	31
6	Xã Đăk ơ	
4	Vùng trồng cây ăn quả (71 vùng)	60.791
4.1	Vùng trồng xoài (08 vùng)	10.404
1	Xã La Ngà	2.675
2	Xã Định Quán	1.650
3	Xã Phú Lý	1.173
4	Xã Thanh Sơn	1.533
5	Xã Trị An	1.482
6	Xã Xuân Hòa	1.037
7	Xã Xuân Bắc	330
8	Xã Xuân Thành	524
4.2	Vùng trồng sầu riêng (18 vùng)	14.874
1	Xã Tân Phú	1.506
2	Xã Nam Cát Tiên	1.544
3	Xã Cẩm Mỹ	1.445
4	Xã Phú Vinh	1.180
5	Phường Hàng Gòn	1.426
6	Phường Xuân Lập	957
7	Xã Xuân Định	774
8	Xã Tà Lài	947
9	Xã Phú Lâm	877

10	Xã Thanh Sơn	875
11	Phường Bình Lộc	384
12	Xã Xuân Quế	423
13	Xã Phú Hòa	375
14	Phường Bảo Vinh	94
15	Xã Bù Đăng	509
16	Xã Phú Trung	463
17	Xã Phú Nghĩa	267
18	Xã Đăk Nheu	828
4.3	Vùng trồng chuối (15 vùng)	16.733
1	Xã Bàu Hàm	6.344
2	Xã Gia Kiệm	3.106
3	Xã Phú Vinh	1.888
4	Xã Thanh Sơn	1.509
5	Xã Trảng Bom	605
6	Xã Dầu Giây	664
7	Xã Thống Nhất	423
8	Xã Phú Hòa	376
9	Xã Tân Phú	372
10	Xã Trị An	329
11	Xã Định Quán	311
12	Xã Thiện Hưng	64
13	Xã Lộc Thạnh	18
14	Xã Nha Bích	327
15	Xã Đồng Phú	397
4.4	Vùng trồng cây mít (12 vùng)	6.423
1	Phường Bảo Vinh	1.057
2	Xã Tân Phú	1.150
3	Xã Tà Lài	963
4	Xã Phú Hòa	762
5	Xã Phú Vinh	681
6	Phường Bình Lộc	612
7	Xã Cẩm Mỹ	417
8	Xã Xuân Bắc	339
9	Xã Lộc Thạnh	96
10	Xã Hưng Phước	222
11	Xã Tân Tiến	74
12	Xã Thiện Hưng	50
4.5	Vùng trồng chôm chôm (06 vùng)	5.621
1	Xã Xuân Định	1.660
2	Xã Gia Kiệm	1.199
3	Phường Bình Lộc	1.040
4	Xã Dầu Giây	985
5	Xã Xuân Quế	416

6	Xã Cẩm Mỹ	321
4.6	Vùng trồng cây bưởi (12 vùng)	6.736
1	Xã Tà Lài	1.452
2	Xã Tân Phú	858
3	Phường Tân Triều	785
4	Xã Bàu Hàm	769
5	Xã Thanh Sơn	709
6	Xã Phú Vinh	556
7	Phường Bảo Vinh	512
8	Phường Bình Lộc	379
9	Xã Phú Hòa	307
10	Xã Lộc Hưng	167
11	Xã Bình Tân	132
12	Xã Lộc Thành	110
II	VÙNG NUÔI THỦY SẢN (72 vùng sản xuất)	
1	Vùng nuôi nước ngọt (52 vùng)	
-	Xã: Định Quán; Phú Vinh; La Ngà, Thanh Sơn, Tân Phú, Phú Hòa, Tà Lài, Xuân Hòa, Xuân Bắc, Xuân Lộc, Xuân Phú, Xuân Định, Trị An, Tân An, Sông Ray, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Phú Lâm, Đak Lua, Tà Lài, Hưng Thịnh, An Viễn, Xuân Đông, Long Thành, Nhơn Trạch, Đại Phước, Tam Phước, Phước Tân; Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Lộc Quang, Thiện Hưng, Tân Tiến, Minh Đức, Thuận Lợi, Đồng Phú, Tân Lợi, Phước Sơn, Nha Bích, Phú Nghĩa, Tân Quan, Tân Hưng, Thiện Hưng. Phường Trảng Dài, Tân Triều, Hàng Gòn, Bình Lộc, Hồ Nai; Phước Long, Bình Phước.	
2	Vùng nuôi nước lợ (02 vùng)	
-	Xã: Phước An và Phước Thái Khu vực rừng ngập mặn thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Long Thành	
3	Vùng nuôi thủy sản lồng bè (18 vùng)	
	Khu vực hồ Trị An (xã Định Quán, La Ngà, Phú Lý và Trị An); Sông Đồng Nai (phường Trần Biên và Long Hưng, xã Định Quán, Phú Vinh, Thanh Sơn, Tân Phú, Tà Lài); Sông La Ngà (Phú Hòa, Định Quán); Khu vực sông thuộc xã Phước An, Phước Thái; Khu vực hồ Thác Mơ, hồ Cần Đơn và hồ Phước Hòa.	
III	VÙNG CHĂN NUÔI TẬP TRUNG	
1	Vùng 1 gồm các xã: Xuân Thành, Xuân Hòa, Xuân Đông, Hưng Phước, Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Long Hà, Minh Đức, Nha Bích, Phước Sơn, Tân Hưng, Tân Lợi, Thuận Lợi, Tân Quan;	
2	Vùng 2 gồm các xã khu vực biên giới: Tân Tiến, Thiện Hưng, Đăk O, Bù Gia Mập;	
3	Vùng 3 gồm các xã: Phú Trung, Long Hà, Đa Kìa, Bom Bo, Đăk Nhau, Lộc Ninh	
4	Đối với các địa bàn còn lại không phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn, khuyến khích phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị; Phát triển các loại vật nuôi đặc sản, đặc trưng của địa phương theo hướng hàng hóa.	
B. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		
TT	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (19 vùng)	

1	Phường Minh Hưng, xã Bù Đăng, xã Phước Sơn, xã Lộc Thạnh, xã Lộc Tấn, xã Thuận Lợi, phường Tân Triều, xã Trị An, xã Phú Lâm, xã Thanh Sơn, xã Xuân Hòa, xã Xuân Định, xã Cẩm Mỹ, xã Tân Quan, xã Tân Hưng, xã Lộc Ninh, xã Nghĩa Trung, xã Xuân Đường, xã Xuân Quế	
C. Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên		
TT	Định hướng hình thành Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030	
1	Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản	
2	Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.

- Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp xác định trong chương trình, đề án, kế hoạch hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

- Đối với Trung tâm bảo quản và chế biến nông sản; Trung tâm giống cây trồng của Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên sẽ xác định cụ thể quy mô, địa điểm sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc phê duyệt chương trình, đề án có liên quan.



Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH ĐỒNG
NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. ĐƯỜNG BỘ QUỐC GIA QUA ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)
A	Cao tốc			
1	Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01)	Ranh Lâm Đồng	Cầu Phước Khánh	
	Đoạn Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây			54
	Đoạn Cao tốc Dầu Giây - Long Thành			21
	Đoạn Cao tốc Long Thành- Bến Lức			28,7
2	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27)	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Cao tốc Liên Khương-Đà Lạt	
	Đoạn Dầu Giây - Tân Phú	Nút giao Dầu Giây	QL.20	60
	Đoạn Tân Phú - Bảo Lộc	QL.20	Ranh Lâm Đồng	11
3	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28)	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	34,6
4	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (CT.29)			
	Đoạn Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành	Cầu Long Thành	Giao CT Biên Hòa - Vũng Tàu	12
	Đoạn Long Thành - nút giao Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Trùng với cao tốc Bắc - Nam phía đông		-
	Đoạn Nút giao cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây đến QL.1	Nút giao Phan Thiết - Dầu Giây	Quốc Lộ 1	14
5	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)			
	Đoạn cao tốc Gia Nghĩa-Chơn Thành	Ranh Lâm Đồng	Chơn Thành	100
	Đoạn Chơn Thành-Đức Hòa	Chơn Thành	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	11
6	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Hoa Lư	67
7	Vành Đai 3 (CT.40)	Cao tốc Bến Lức - Long Thành (Đồng Nai)	Cầu Nhơn Trạch	11

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)
8	Vành Đai 4 (CT.41)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Cầu Thủ Biên	47
9	Đề xuất nghiên cứu phát triển thêm Vành Đai 5	trên cơ sở nâng cấp đồng bộ tuyến QL.56 và QL. 56B		58
B	Quốc lộ			
1	QL.1	Ranh tỉnh Lâm Đồng	cầu Đồng Nai	98
2	QL.13	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	cửa khẩu Hoa Lư	78
	QL.13B	QL.14C	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	83
3	QL.13C	ĐT.741	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	40
4	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Lâm Đồng	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	117
5	QL.14C	Ranh Lâm Đồng	Ranh Tây Ninh	114
6	QL.20	Giao QL.1 (Dầu Giây)	Ranh tỉnh Lâm Đồng	79
7	QL.20B	Vành Đai 3	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông	46
8	QL.51	QL.1	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	40
9	QL.51C	nút giao Tân Hiệp giao cao tốc Long Thành-Bến Lức	QL.1 (Xuân Hòa)	25
10	QL.55B	ĐT.741	cầu Phước Cát (ranh Lâm Đồng)	33,6
11	QL.56	giao QL.1 (Long Khánh)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	19
12	QL.56B	giao QL.1	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (Cầu Hiếu Liêm 2)	39

Ghi chú:

Chiều dài, điểm đầu cuối chỉ tính trên địa phận tỉnh Đồng Nai.

II. HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
I	Danh mục đường tỉnh theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 vv Phê duyệt QH tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				
1	ĐT.741	Bàu Trư (Ranh Thành phố Hồ Chí Minh)	QL14C	88,7	
	Km49+670 - Km133+040			63,4	Nâng cấp thành QL.13B

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
	Km133+040 - Km138+320			25,3	Nâng cấp thành QL.14C
2	ĐT.741B (Đồng Phú-Bình Dương)	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	41,5	
	Đoạn 1	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.753	17	
	Đoạn 2	ĐT.753	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	24,5	Nâng cấp thành QL.13C
3	ĐT.751	Giao Đường Hồ Chí Minh (Ngã 3 Mũi Tàu)	Cầu Bà Và (Ranh Tây Ninh)	15,1	
4	ĐT.752	QL. 13	Ranh tỉnh Tây Ninh	17,6	
-	Đoạn 1	QL.13	QL.14C	14,6	
-	Đoạn 2	QL.14C	Ranh tỉnh Tây ninh	3	Nâng cấp thành QL.14C
5	ĐT.752B	Giao QL.14C	Đường Hồ Chí Minh		
6	ĐT.752C (Xa Cát - Minh Đức)	QL.13	QL.14C	17,6	
-	Nâng cấp ĐH Xa Cát - Minh Đức	QL.13	ĐT.752	11,1	
-	Mở mới đoạn ĐH Xa Cát - Minh Đức đến ĐT.752	ĐH Xa Cát - Minh Đức	ĐT.752	1,7	
-	Nâng cấp đoạn Giao QL14C -ĐT.752	ĐT.752	QL.14C	4,8	
7	ĐT.752D	ĐT.752B	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	13,9	
8	ĐT.753	Ngã 4 Sóc Miên (Ngã 4 Bà Trúc)	Cầu Mã Đà	29,4	
-	Đoạn 1	Km0+000	Km13+000	13,0	Nâng cấp thành QL.13C
-	Đoạn 2	Km13+000 -	Km29+700 (Cầu Mã Đà)	16,4	
9	ĐT.753B	Giao ĐT.757C	QL.55B	69,6	
-	Đoạn 1	giao ĐT.757C	Giao ĐT.741	12,3	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
-	Đoạn 2	Giao ĐT.741	Giao ĐT.755	36,5	
-	Đoạn 3	Giao ĐT.755	QL.55B	20,8	
10	ĐT.753C (Chơn Thành - Đồng Phú)	Đường D9 KCN Becamex	ĐT.753	37,4	
11	ĐT.754	Giao ĐT.741	cầu Sài Gòn 2 (Ranh Tây Ninh)	66,5	
	Đoạn 1	Giao ĐT.741	QL.13	44	Mở mới
	Đoạn 2	QL.13	ĐT.754 cũ	12	ĐT.754B cũ
	Đoạn 3	ĐT.754B cũ	cầu Sài Gòn 2	10,5	ĐT.754 cũ
12	ĐT.755	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.753	68,9	
13	ĐT.755B (Sao Bông – Đăng Hà)	Đường Hồ Chí Minh	cầu Phước Cát (ranh Lâm Đồng)	33,6	Nâng cấp thành QL.55B
14	ĐT.756	Cầu kết nối xã Nha Bích với TP.HCM	ĐT.759B	60	
15	ĐT.756B	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.752B	25	
16	ĐT.756C	ĐT.756	Cầu Sóc 5 (ranh Tp. HCM)	35,9	(có 1 km trùng ĐT.756B đoạn KCN Tân Khai)
17	ĐT.757	ĐT.759	QL.13	52,0	
	Đoạn 1	ĐT.759	ĐT.741	16,0	Mở mới
	Đoạn 2	ĐT.741	QL.13	36,0	
18	ĐT.757B (Long Hà - Tân Thành)	ĐT.757	Cửa khẩu Tân Tiến	39,0	
-	Đoạn 1	Nâng cấp đường Long Hà – Tân Thành		18,1	
-	Đoạn 2	Mở mới đoạn đến ĐH Long Hà – Tân Thành - Quốc Lộ 14 C		15,2	
-	Đoạn 2	Nâng cấp đường vào đồn Biên Phòng 797		5,7	
19	ĐT.757C (Đường Đa Kia – Bù Nho và Long Tân – Tân Hưng)	QL.14C	ĐT.756	45	Đi trùng QL.13B khoảng 4km

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
20	ĐT.757D (Minh Lập – Bù Nho)	Minh Lập	ĐT.757C (Bù Nho)	27,8	
21	ĐT.758	Đường Hồ Chí Minh	QL.13	36,9	
-	<i>Đoạn 1</i>	<i>Đường Hồ Chí Minh</i>	ĐT.741	10	
-	<i>Đoạn 2</i>	ĐT.741	QL.13	26,9	
22	ĐT.759	ĐT.755	ĐT.759B (Ngã 3 Thanh Hòa)	49,0	
-	<i>Đoạn 1</i>	ĐT.755	Đường Hồ Chí Minh	15,8	Mở mới
-	<i>Đoạn 2</i>	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.741	7,8	
-	<i>Đoạn 3</i>	ĐT.741	ĐT.759B	25,4	Nâng cấp thành QL.14C
23	ĐT.759B	QL.13 (Ngã 3 Liên ngành)	Cửa khẩu Hoàng Diệu	40,5	
-	<i>Km0+000 - Km24+250</i>			24,2	Nâng cấp thành QL.14C
-	<i>Km24+250 - km40+500</i>			16,3	
24	ĐT.760	Đường Hồ Chí Minh	ĐT.741	66,2	
25	ĐT.760E	QL.14C	Đường X16	50	
26	ĐT.760B (Thọ Sơn – Bù Gia Mập)	Đường Hồ Chí Minh	Đồn Biên Phòng Đắk Ô	57	
27	Tuyến tránh Bù Đẳng	QL.14	QL.14	10,4	
28	Đường tránh Lộc Ninh 1	QL.13	QL.13	10,0	
29	Đường tránh Lộc Ninh 2	QL.13	QL.13	15,9	
30	Đường Vành đai 2 (Đồng Xoài)	Đường Vành đai 1	Giao QL.13C, Tân Hưng	47,5	
31	Đường Vành đai 1 (Đồng Xoài)	QL.13B – Cao tốc CT.02	QL.13 – Vành đai phía đông – QL.13C	33,2	
32	Đường Vành đai phía đông	Đường Vành đai 1 – QL.13B	ĐH. Tân Phú – Tân Phước	14,2	
33	Tuyến tránh Hớn Quản – Bình Long	ĐT.752B	Giao QL.13	21,6	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
34	Đường Tránh phía Đông QL.13	ĐT.752B	ĐT.757	27,3	
II	Danh mục đường tỉnh theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 vv Phê duyệt QH tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				
35	ĐT.760D (Đường Nguyễn Du)	giao đường Nguyễn Ái Quốc	ĐT.768	2,4	kết nối sân bay Biên Hòa
36	ĐT.760C	Sân bay Biên Hòa	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	5	Trục Phạm Văn Diêu, cầu Xóm Lá
37	ĐT.762	QL.20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	
38	ĐT.763	QL.1	Quốc lộ 20	29,4	
39	ĐT.763B	quốc lộ 20	ĐT.764	40	
40	ĐT.764	Quốc lộ 56 tại Km16+100	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	18,7	
41	ĐT.765	Quốc lộ 1 tại Km1800+900	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	28,3	
42	ĐT.765B (Xuân Định-Lâm San)	Quốc lộ 1 (Xuân Định, Xuân Lộc)	ĐT.765 (Lâm San, Xuân Lộc)	27	
43	ĐT.766	Quốc lộ 1, Xuân Lộc	Ranh Lâm Đồng (Cầu Gia Huỳnh)	12,8	
44	ĐT.767	Quốc lộ 1 (Ngã 3 Trị An)	ĐT.761 (Mã Đà)	24,12	
45	ĐT.768	nút giao đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K)	ĐT.767 (Vĩnh An)	42	Bao gồm 3,6km kéo dài từ giao lộ với Hương Lộ 7 đến đường vành đai Biên Hòa gần cầu Bạch Đằng
46	ĐT.768B	cầu Thạnh Hội 2	Vành đai 4	19	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
47	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767	Cầu Bạch Đằng 2	17,62	
48	ĐT.769	Quốc lộ 1 (ngã 4 Dầu Giây)	Quốc lộ 51	30,8	
49	ĐT 769B	Cầu Cát Lái	Giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)	29,4	
50	ĐT769C (25B)	Quốc lộ 51 tại Km23+900	ĐT.769B	14,9	
51	ĐT.769D (25C)	QL.51 (nút giao vào sân bay Long Thành)	ĐT.769G (đường Liên Cảng)	26,1	Tuyến trùng QL.20B
52	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	8,13	Tuyến trùng QL.20B
53	ĐT.769G (Đường Liên Cảng)	Bến Lức – Long Thành	ĐT.769B (thành Tuy Hạ)	30	Điều chỉnh điểm cuối tuyến
54	ĐT770 (Suối Tre-Bình Lộc)	Km1823+800 Quốc lộ 1	giao Quốc lộ 20	11,3	
55	ĐT.770B	ĐT.763	cảng Phước An (ĐT.771C)	60,24	
56	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trạch)	Cù lao Hiệp Hòa	ĐT.769B (ngã 4 Bến Cam)	32	
57	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	ĐT.771	ĐT.769B (thành Tuy Hạ)	27	Điều chỉnh điểm cuối tuyến
58	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	ĐT.769B (ngã 4 Bến Cam)	Cảng Phước An	9,9	Chỉ tính chiều dài tuyến đến ranh cảng Phước An
59	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	
60	ĐT.771F	Quốc lộ 1	ĐT.770B	45	Nhánh 1 theo đường trục chính KCN Amata, Nhánh 2 theo đường Điều Xiển

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
61	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom	53,26	
62	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	Quốc lộ 1 - Xuân Lộc	ĐT.769 (Bình An)	55,93	Không tính đoạn trùng VĐ 4
63	ĐT.773B	Quốc lộ 51, Long Thành	Đường dọc Sông Ray	45,72	
64	ĐT.774B(Tà Lài-Trà Cỏ)	Đường Cao Càng	QL.20	54	
65	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT.763, Xuân Bắc	ĐT.761, Phú Lý	48,3	
66	ĐT.777 (Chát Thái Rắn)	Quốc lộ 1 (Trảng Bom)	Quốc lộ 51	19,07	
67	ĐT.777B	cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	cầu Đồng Nai 2	6,5	
68	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT. 773B	30,99	
69	ĐT.778B	ĐT.771B (HL2)	ĐT.769 tại Bàu Hàm	36,6	(1,7 km trùng ĐT.777C)
70	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	ĐT.773 (Hương lộ 10 hiện hữu)	ĐT.769	16,6	
71	ĐT.780B	ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cỏ), Tân Phú	ĐT.780, Cẩm Mỹ	88,2	
III	Các tuyến đường tỉnh xuất mới				
72	ĐT.761 (Trục Bắc Nam 1)	Cầu Mã Đà	Vành Đai 4	44,5	Theo QĐ 2336/QĐ-UBND (đoạn từ ngã 3 Bà Hào đến Phú Lý quy hoạch chuyển giao Xã quản lý)
73	ĐT.761B (Trục Bắc Nam số 2)	Giao đường Hồ Chí Minh	ĐT.776	60 (có 15km cầu cạn)	Chiều dài chưa tính các đoạn trùng ĐT.776; ĐT.765
74	ĐT.770C	ĐT.773	ĐT.995C (Tp. Hồ Chí Minh)	6,0	Trùng đường trục vào Khu công nghệ cao

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
75	Đường Tuần tra Biên giới	Đồn Biên Phòng Đăk –Ơ	cửa khẩu Lộc Thịnh	100	Nâng cấp Đường Tuần tra Biên giới hiện hữu
76	Đường Ven Biên Giới	ĐT.759B tại xã Hưng Phước	QL.14C tại xã Lộc Thạnh	30	
77	Đại lộ Ven sông Đồng Nai	Trị An	Nhơn Trạch		
-	<i>Đoạn 1</i>	<i>Trị An</i>	<i>Thiện Tân</i>	20	<i>trùng với ĐT.768</i>
-	<i>Đoạn 2</i>	<i>Thiện Tân</i>	<i>Cầu Hóa An</i>	29	<i>Khu vực đường ven sông đang xây dựng theo quy hoạch đô thị</i>
-	<i>Đoạn 3</i>	<i>Cầu Hóa An</i>	<i>P.Long Hưng</i>	15	<i>Mở mới</i>
-	<i>Đoạn 4</i>	<i>P.Long Hưng</i>	<i>Thành Tuy Hạ</i>	25	<i>trùng với ĐT.771B</i>
-	<i>Đoạn 5</i>	<i>Thành Tuy Hạ</i>	<i>khu vực cầu Phú Mỹ 2 (QH)</i>	12,5	<i>trùng với ĐT.769G</i>
78	Đường Ven Hồ Trị An	ĐT.761 xã Phú Lý	ĐT.780B xã Thống Nhất	39	
79	Đường Vành đai Đô thị Long Thành	ĐT.777	ĐT.770C	35	

Ghi chú:

- Đối với các tuyến đường bộ quốc gia (đường cao tốc, vành đai, quốc lộ) khi quy hoạch quốc gia, quy hoạch đường bộ Việt Nam điều chỉnh sẽ thực hiện theo quy hoạch quốc gia, quy hoạch đường bộ Việt Nam điều chỉnh, không phải thực hiện cập nhật quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch đến năm 2030 các tuyến đường tỉnh mở mới các tuyến đạt tối thiểu 08 làn xe. Đối với các tuyến đường tỉnh hiện trạng bị ảnh hưởng bởi dân cư đô thị hiện hữu 2 bên không thể mở rộng thì tối thiểu 04 làn xe và nghiên cứu xây dựng các đoạn tuyến tránh đô thị. Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

Đối với các tuyến đường tỉnh có đoạn qua khu vực quy hoạch đô thị, khu công nghiệp thì thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp được duyệt; khi lập quy hoạch đô thị, khu công nghiệp phải đảm bảo tuyến đường tỉnh đi qua có số làn xe tối thiểu bằng hoặc lớn hơn số làn xe quy hoạch chung của tuyến.

Tên, hướng tuyến, quy mô, chiều dài chi tiết và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Đối với các tuyến đường liên xã và các tuyến đường khác thực hiện theo các Quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt.

III. CẦU KẾT NỐI TỈNH ĐỒNG NAI VỚI CÁC TỈNH THÀNH LÂN CẬN (mở mới)

Stt	Tên cầu	Quy mô (số làn xe tối thiểu)	Vị trí
I	Kết nối Tp. Hồ Chí Minh		
A	Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg		
1	Cầu Phú Mỹ 2	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	kết nối Đường 25C (ĐT.769F) với đường Huỳnh Tấn Phát – Thành phố Hồ Chí Minh
2	Cầu Long Hưng (Đồng Nai 2)	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	nối ĐT.777B với đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh
3	Cầu Cát Lái (thay phà Cát Lái)	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	
4	Cầu Hiếu Liêm 2	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối đường ĐT.746 Thành phố Hồ Chí Minh (Khu vực tỉnh Bình Dương cũ) với đường Hiếu Liêm tỉnh Đồng Nai tại vị trí tiếp giáp với Hiếu Liêm về phía thượng lưu
5	Cầu Tân An – Lạc An	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối tại vị trí đường Trịnh Huy Chương, xã Tân An với tuyến đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐT.745B)
6	Cầu Tân Hiền – Thường Tân và đường dẫn từ ĐT.768 vào cầu.	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Vị trí đường Hương lộ 6 (bến phà Bà Miêu 2) với đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐH.414)
7	Cầu Thạnh Hội 2	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Tại vị trí bến phà Bình Hòa (bờ tỉnh Đồng Nai) và bến phà Nhật Thạnh (bờ Thành phố Hồ Chí Minh (Khu vực tỉnh Bình Dương cũ))
B	Đề xuất mới		
8	03 Cầu vượt sông Bé và đường kết nối khu vực xã Nha Bích với Thành phố Hồ Chí Minh	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	xã Nha Bích kết nối qua Thành phố Hồ Chí Minh
II	Kết nối với tỉnh Lâm Đồng		
A	Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg		
1	Cầu Đắc Lua 2	4 làn xe	Bắc qua sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua với xã Cát Tiên 2 tỉnh Lâm Đồng
2	Cầu Mô vẹt	4 làn xe	Đã có cầu hiện hữu 2 làn
3	Cầu Suối Lớn	4 làn xe	Bắc qua suối lớn tại xã Phú Lâm Đồng Nai với xã Nam Thành tỉnh Lâm Đồng.
B	Đề xuất mới		
4	Cầu Phú Điền - Bình Thuận	4 làn xe	Bắc qua suối lớn thuộc nhánh sông La Ngà tại Phú Trung, Tân Phú, tỉnh Đồng Nai với Đa Kai,

Stt	Tên cầu	Quy mô (số làn xe tối thiểu)	Vị trí
			Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng (khu vực tỉnh Bình Thuận cũ).
5	Cầu Phước Cát	02-04 làn xe	Nằm cách vị trí cầu Phước Cát hiện hữu khoảng 45m về phía thượng lưu sông Đồng Nai
III	Kết nối với tỉnh Tây Ninh (đề xuất mới)		
	Cầu Cây Khế (thay bến đò Cây Khế)	02-04 làn xe	Xã Tân Khai

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô chi tiết và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Ngoài các cầu kết nối nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế của các tỉnh trong Vùng Đông Nam Bộ để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cầu kết nối khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỈNH ĐỒNG
NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tuyến	Chiều dài khoảng (km)	Khổ đường (mm)
A	Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg		
1	Đầu tư xây mới nhánh đường sắt nối tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu vào Cảng Phước An	11	1.435
2	Kéo dài tuyến đường sắt đô thị Bến Thành – Suối Tiên đến tỉnh Đồng Nai	20	1.435
3	Đường sắt đô thị Trung tâm hành chính mới - Sân bay Biên Hòa (ĐSĐT 1)	13	1.435
4	Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Nhơn Trạch - Long Thành (ĐSĐT 2)	25	1.435
5	Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Trảng Bom - Long Khánh (ĐSĐT 3)	41	1.435
6	Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh - Long Thành (ĐSĐT 4)	30	1.435
7	Đường sắt đô thị Sân bay Biên Hòa – sông Đồng Nai (kết nối đến Thành phố Hồ Chí Minh (khu vực tỉnh Bình Dương cũ) (ĐSĐT 5)	2	1.435
B	Các đề xuất mới		
8	Tuyến đường sắt đô thị Sân bay Long Thành – Thủ Dầu Một (ĐSĐT 6)	22	1.435
9	Tuyến đường sắt nội tỉnh Biên Hòa – Đồng Xoài – Hoa Lư (khai thác hàng hóa và hành khách)	160	1.435
C	Đường sắt Quốc gia chuyển giao cho tỉnh		
10	Tuyến đường sắt đô thị Thủ Thiêm - Long Thành (ĐSĐT 8)	37,35	1.435

Ghi chú:

- Các tuyến đường sắt quốc gia qua địa bàn thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề xuất bổ sung thêm 01 ga đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại xã Xuân Hòa để phát triển TOD tại khu vực.

- Nhà ga, Depot: chi tiết số lượng và vị trí nhà ga sẽ được nghiên cứu theo nhu cầu thực tế khi triển khai dự án và cụ thể hóa trong các Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch sử dụng đất của địa phương.



Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY TỈNH
ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

- Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia qua địa bàn thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Dài (km)	Ghi chú
1	Hồ Trị An (từ đập Trị An đến cầu La Ngà)	40	Đã giao tỉnh quản lý
2	Sông Đồng Nai (từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé, bao gồm nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng)	72,8	

II. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Dài (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch đến 2030
1	Sông Cái	7,0	III	III
2	Sông Buông	15,0	VI	VI
3	Sông Bến Gỗ	4,0	VI	VI
4	Sông Đồng Môn	10,4	V	V
5	Sông Sâu	11,0	III	III
6	Sông Gò Gia	7,5	II	II
7	Sông La Ngà	24,0	VI	VI
8	Sông Đồng Nai (thượng)			
	- Đoạn Tà Lài – Nam Cát Tiên	15,0	V	V
	- Đoạn Nam Cát Tiên – Đăng Hà	45	VI	VI
9	Sông Đồng Nai (nhánh Cù lao Ông Cồn)	1	Đặc biệt	I
10	Sông Thị Vải	5,35	III	III
11	Rạch Ông Trúc	1,6	III	III

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Đài (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch đến 2030
12	Tắt Nha Phương	1,7	III	III
13	Sông Đồng Kho	7,0	III	III
14	Tắt Ông Trung	3,4	III	III
15	Sông Bé (từ ngã ba Sông Bé đến Sóc Phú Miêng)	80	VI	VI
TỔNG (Km)		201,95		

III. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

- Các Cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy hoạch hệ thống Cảng thủy quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Công Suất
1	Cảng Hùng Tài	sông Đồng Nai	500 nghìn tấn/năm
2	Cảng Tân cảng Nhơn Trạch	sông Đồng Nai	1.500 nghìn tấn/năm
3	Cảng Hoàng Long	sông Đồng Nai	500 nghìn tấn/năm
4	Cảng Tín Nghĩa	sông Đồng Nai	800 nghìn tấn/năm
5	Cảng Tracomeco	sông Đồng Nai	1.500 nghìn tấn/năm
6	Cảng Biên Hòa	sông Đồng Nai	1.200 nghìn tấn/năm
7	Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức)	sông Đồng Nai	1.500 nghìn tấn/năm
8	Cảng xi măng Đại Dương	sông Đồng Tranh	1.500 nghìn tấn/năm
9	Cảng khác		1.600 nghìn tấn/năm

IV. BẾN THỦY NỘI ĐỊA:

STT	Khu vực	Dự kiến số Bến/Cụm bến	
		Trước 2030	Sau 2030
I. Bến/cụm bến hành khách			
1	Biên Hòa, Trấn Biên, Long Hưng	22	41
2	Tân Triều, Trảng Dài, Tân An, Trị An	9	18
3	Nhơn Trạch, Phước An, Đại Phước	8	14
4	Định Quán, La Ngà, Thanh Sơn, Phú Vinh	5	12
5	Tân Phú, Tà Lài, Nam Cát Tiên	12	12
6	Bàu Hàm (Trảng Bom)	1	1
7	An Phước (Long Thành)	12	17
8	Thống Nhất	1	1
9	Khu vực hồ Thác Mơ	2	4
10	Khu vực hồ Phước Hòa	1	2

STT	Khu vực	Dự kiến số Bến/Cụm bến	
		Trước 2030	Sau 2030
11	Khu vực hồ Dầu Tiếng	1	2
12	Địa phương khác	Bổ sung trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác có liên quan ở địa phương khi có nhu cầu	
II. Bến/cụm bến hàng hóa			
1	Biên Hòa, Trấn Biên, Long Hưng	12	8
2	Tân Triều, Trảng Dài, Tân An, Trị An	5	6
3	Nhon Trạch, Phước An, Đại Phước	30	41
4	Bàu Hàm (Trảng Bom)	1	1
5	An Phước (Long Thành)	11	18
6	Thống Nhất	1	2
7	Khu vực hồ Thác Mơ	1	2
8	Khu vực hồ Phú Hòa	1	2
9	Khu vực hồ Dầu Tiếng (xã Tân Khai)	1	2
10	Địa phương khác	Bổ sung trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác có liên quan ở địa phương khi có nhu cầu	
III. Cảng/cụm cảng			
1	Nhon Trạch, Đại Phước	Hiện hữu có 01 cảng thủy nội địa Tân Cảng. Định hướng phát triển thêm cụm cảng khu vực dọc 2 bên luồng sông Sâu, Phú Thạnh, Long Tân và Đại Phước	

Ghi chú:

- Số lượng bến/cụm bến nêu trên có thể được điều chỉnh căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương được phép đề xuất cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thêm bến/cụm bến trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp xã làm cơ sở triển khai thực hiện.
- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.
- Số lượng tuyến đường thủy có thể được điều chỉnh theo quy định hiện hành và căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

B. HÀNG HẢI

I. LUỒNG HÀNG HẢI

TT	Tên luồng
1	Luồng Sài Gòn-Vũng Tàu (qua sông Đồng Tranh, sông Lòng Tàu)
2	Luồng Đồng Nai
3	Luồng sông Cái Mép-Thị Vải

II. CẢNG BIỂN

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Tên cảng biển
1	Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái
2	Khu bến Nhơn Trạch (đề xuất di dời 8 cảng thuộc xã Đại Phước)
3	Khu bến Long Bình Tân (đề xuất di dời)

III. CẢNG CẠN

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cảng cạn Biên Hòa (Tân cảng Long Bình)	Phường Long Bình	30 - 50
2	Cảng cạn Phú Thạnh (Tân cảng Nhơn Trạch)	Xã Nhơn Trạch	15 - 20
3	Cảng cạn Tam Phước	Phường Tam Phước	14 - 15
4	Cảng cạn Long Thành	Xã Long Phước	50
5	Cảng cạn Trảng Bom	Xã An Viễn	50
6	Cảng cạn Phước An	Xã Phước An	20 - 30
7	Cảng cạn Tân Vạn	Phường Biên Hòa	10 - 15
8	Cảng cạn Long Khánh	Phường Bình Lộc và xã Dầu Giây	10 - 11
9	Cảng cạn Cẩm Mỹ	Xã Xuân Quế	50,2
10	Cảng cạn Hoa Lư	khu vực cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh	25
11	Cảng cạn Chơn Thành	KCN Minh Hưng, phường Minh Hưng	46
12	Cảng cạn Đồng Phú	KCN Đồng Phú, Xã Đồng Phú	40

Ghi chú:

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, địa danh được cập nhật mới theo chính quyền 2 cấp. Khi quy hoạch hệ thống cảng cạn Việt Nam điều chỉnh sẽ thực hiện theo quy hoạch điều chỉnh, không phải thực hiện cập nhật quy hoạch tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM LOGISTICS
TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030,
TAM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên trung tâm Logistics dự kiến	Vị trí	Quy mô khoảng (ha)
A	Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg và Quyết định 1489/QĐ-TTg		
1	Trung tâm logistics phía nam cảng hàng không quốc tế Long Thành	nằm trong khu CN Bà Cạn-Tân Hiệp (Xã Long Phước và xã Phước Thái)	100
2	Trung tâm logistics phía Đông Bắc cảng hàng không quốc tế Long Thành	Xã Xuân Quế (nằm trong khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại xã Xuân Quế)	100
3	Trung tâm Logistics tổng kho trung chuyển miền Đông	Xã An Viễn và xã Trảng Bom	298
4	Trung tâm Logistics Phước An	Xã Phước An	100
5	Trung tâm Logistics Đồng Phú	Xã Đồng Phú (KCN Đồng Phú)	40
6	Trung tâm Logistics Chơn Thành	Phường Minh Hưng	46
7	Trung tâm Logistics Hoa Lư	Cửa khẩu Hoa Lư	25
8	Trung tâm Logistics Đồng Xoài	Phường Bình Phước	30
B	Các đề xuất mới		
9	Trung tâm logistics Phước Thái	Xã Phước Thái	100
10	Trung tâm logistics Dầu Giây	Xã Dầu Giây	150
11	Trung tâm logistics Nha Bích	Xã Nha Bích	30
12	Trung tâm logistics Phước Bình	Phường Phước Bình	10
13	Trung tâm logistics Tân Lợi	xã Tân Lợi	100
14	Hệ thống các trung tâm logistics, kho vận nhỏ lẻ khác	Tại các khu vực gần khu, cụm công nghiệp	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẢNG HÀNG KHÔNG,
SÂN BAY TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Tên	Quy mô
1	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	cấp 4F; 5.000 ha
2	Cảng hàng không Biên Hòa (lường dựng)	cấp 4E; 1.050 ha
3	Sân bay chuyên dụng Hớn Quản	350 ha + vùng phụ cận quy mô 135 ha

Ghi chú: Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 – 2030.



Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Dự án nguồn điện

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các dự án điện mặt trời						
1	Điện mặt trời nối KN Trị An	928	- Giai đoạn 1: Xây mới đường dây 110kV mạch kép, đầu nối từ TBA 110kV KN Trị An về TBA 110kV Vĩnh An. - Giai đoạn 2: Xây mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV KN Trị An đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 500kV Sông Mây	2025-2030	Điều chỉnh giai đoạn "2031-2050" sang "2025-2030"	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Tháo gỡ theo Nghị quyết 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			- Tân Định				
2	Điện mặt trời Trị An	101	Đầu nối cấp điện áp 110kV và 22kV	2025-2030	Điều chỉnh giai đoạn "2031-2050" sang "2025-2030"	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Tháo gỡ theo Nghị quyết 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ
3	Điện mặt trời Hồ Gia Ui (Giai đoạn 1)	40	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Hàm Thuận - Đa My - Xuân Lộc	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
4	Nhà máy điện mặt trời MT1	24	Đầu về trạm biến áp 110kV Hoa Lư (hoặc trạm cắt 110kV liền kề trạm 110kV Hoa Lư),	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Tháo gỡ theo Nghị quyết 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ
5	Nhà máy điện mặt trời MT2	24	Đầu nối vào thanh cái 110KV TBA ĐMT MT1	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Nhà máy điện mặt trời Lộc Thạnh 1-1	40	Đấu nối vào thanh cái 110KV trạm biến áp 110kV Hoa Lư	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
7	Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Bình Phước	40	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
8	Nhà máy điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Srok Phu Miêng (150MWp)	120	Đấu nối vào ngăn lộ 110KV tại trạm 220KV Bình Long 2	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
9	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ giai đoạn 2 (100MWp)	80	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220KV Bình Long 2-500KV Đăk Nông	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 375MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang (100MWp)-80MW, GD 2025-2030 (QĐ 768)
10	Nhà máy điện mặt trời Phước Hòa (76 MWp)	60,4	Đấu nối vào ngăn lộ 220KV trạm biến áp 500KV Chơn Thành	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên dự án, phân kỳ quy mô công suất theo Quyết định số	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh tên DA từ Công ty Cổ đầu tư phát triển năng lượng Châu Á - Thái

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
					768/QĐ-TTg		Bình Dương quy mô 250MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Phước Hòa (76MWp) - 60,4MW, GĐ 2025-2030 (QĐ 768)
11	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ 2 (150MWp)	120	Đấu nối chuyên tiếp vào đường dây 220KV Đông Bình Phước – Rẽ Bình Long – Rẽ điện phân nhóm	2025-2030	Cập nhật chuyên tiếp và điều chỉnh tên, quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT nối Thác Mơ 1 và Nhà máy ĐMT nối Thác Mơ 2 quy mô 150MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Thác Mơ 2 (150MWp) - 120MW,

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							GD 2025-2030 (QĐ 768)
12	Nhà máy điện mặt trời nổi Asia Thác Mơ (Điện mặt trời nổi Thác Mơ 5) 200MWp	160	Xây dựng đường dây 220kV 4 mạch từ TBA 220kV Đông Bình Phước chuyển tiếp trên 2 mạch tuyến đường dây 220kV Bình Long – Điện phân nhôm Đắk Nông	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
13	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm (50MWp)	40	Đấu nối vào ngăn lộ tại thanh cái 220kV của TBA 500kV Chơn Thành	2025-2030	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 350MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang (50MWp) -40MW, GD 2025-2030 (QĐ 768)
14	Nhà máy điện mặt trời Phước Hòa 174MWp	139,2	Đấu nối vào ngăn lộ 220KV trạm biến áp 500KV	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên dự án, phân kỳ	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh tên DA từ Công ty Cổ đầu tư phát triển

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Chơn Thành		quy mô công suất, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg		năng lượng Châu Á - Thái Bình Dương quy mô 250MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Phước Hòa (174MWp)- 139,2MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)
15	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ giai đoạn 2 (275MWp)	200	Đấu nối về thanh cái 22kV của trạm biến áp 110kV Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ, đấu nối về thanh cái 22kV của máy biến áp AT2 và đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô công suất, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 375MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang (275MWp)- 200MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Bình Long 2 - 500kV Đắc Nông				
16	Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ 1 (200MWp)	160	đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220KV Đông Bình Phước – Rẽ Bình Long – Rẽ điện phân nhòm	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô công suất, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT nối Thác Mơ 1 và Nhà máy ĐMT nối Thác Mơ 2 quy mô 150MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Thác Mơ 1 (200MWp) – 160MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)
17	Nhà máy điện mặt trời nối Asia Thác Mơ 2 (ĐMT nối Thác Mơ 6) (300MWp)	240	Xây dựng đường dây 220kV 4 mạch từ TBA 220kV Đông Bình Phước chuyển tiếp trên 2 mạch	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			tuyến đường dây 220kV Bình Long – Điện phân nhôm Đắk Nông				
18	Tổ hợp nhà máy điện mặt trời nổi Thác Mơ Bình Phước (400MWp)	320	Đấu nối chuyên tiếp vào đường dây 220KV Bình Long 2 – 500KV Đắk Nông	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
19	Cụm nhà máy điện mặt trời Cản Đơn (350MWp)	280	Đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 110KV Bù Đốp - Thùỵ điện Cản Đơn	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
20	Nhà máy điện mặt trời hồ Srok Phu Miêng (GD2) (125MWp)	100	Đấu nối vào thanh cái 220KV trạm biến áp 220KV Phước Long	2031-2035	Cập nhật chuyên tiếp và điều chỉnh tên, quy mô (Bỏ Nhà máy ĐMT Srok Phu Miêng và Nhà má ĐMT Srok Phu Miêng GD 3), tiến độ thực hiện theo Quyết định số	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Srok Phu Miêng 1, 2, 3 quy mô 575MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT hồ

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
					768/QĐ-TTg		Srok Phu Miêng (GD2) (125MWp) - 100MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)
21	Dự án điện mặt trời Minh Tâm 300MWp	240	Đấu nối vào thanh cái 220KV trạm 500 Chơn Thành	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh phân kỳ quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 350MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang (300MWp) - 240MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)
22	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 6,7,9,10,11,12 (1.000MWp)	800	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô công suất (Bỏ NM ĐMT Lộc Ninh 8 (200MWp) do trùng vị trí ĐMT Lộc Ninh 3), tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 1200MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang (1000MWp) - 800MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
23	Nhà máy điện mặt trời Tân Hưng 1 (55MWp)	44	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên, quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Tân Hưng 1, 2 quy mô 100MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Tân Hưng 1 (55MWp) - 44MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)
24	Nhà máy điện mặt trời Tân Hưng 2 (55MWp)	44	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tên, quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Tân Hưng 1, 2 quy mô 100MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy ĐMT Tân Hưng 2 (55MWp)

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
)- 44MW, GD 2031- 2035 (QĐ 768)
25	Nhà máy điện mặt trời Lộc Thiện (500MWp)	395	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 250MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) lên (500MWp))- 395MW, GD 2031- 2035 (QĐ 768)
26	Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Bình Phước 2 (180MWp)	144	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy. GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang GD 2031-2035 (QĐ 768)
27	Nhà máy điện mặt trời Gianty Apha Group 1 (50MWp)	40	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang GD 2031-2035 (QĐ 768)
28	Nhà máy điện mặt trời Gelex 2 (210MWp)	165	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô (Bỏ nhà máy	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Cập nhật điều chỉnh tên Nhà máy ĐMT Gelex 1,

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Bình Long 2		ĐMT Gelex 1 (270MWp), tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg		2 quy mô 480MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) thành Nhà máy Gelex 2 (210MWp) - 15MW, GD 2031-2035 (QĐ 768)
29	Nhà máy điện mặt trời Tân Long (40MWp)	32	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang GD 2031-2035 (QĐ 768)
30	Nhà máy điện mặt trời Khang Nam Solar (90MWp)	72	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang GD 2031-2035 (QĐ 768)
31	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước (100MWp)	80	Đấu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 200MWp, GD 2021-2030 (QĐ 1489) sang (100MWp)

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
					768/QĐ-TTg)-80MW, GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
32	Nhà máy điện mặt trời Fecon (48,8MWp)	39	Đầu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
33	Nhà máy điện mặt trời 50MWp Lộc Ninh (50MWp)	40	Đầu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
34	Nhà máy điện mặt trời Nậm La (100MWp)	80	Đầu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang GĐ 2031-2035 (QĐ 768)
35	Nhà máy điện mặt trời An Khang Bình Phước (100MWp)	80	Đầu nối vào đường dây 220KV Lộc Ninh-Bình Long 2	2031-2035	Cập nhật chuyển tiếp và điều chỉnh qu mô, tiến độ thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh quy mô từ 150MWp, GĐ 2021-2030 (QĐ 1489) sang (100MWp))-80MW, GĐ 2031-

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tính	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							2035 (QĐ 768)
36	Điện mặt trời Hồ Gia Ui (Giai đoạn 2)	80	Đấu nối vào TBA 220kV nhà máy Điện mặt trời Hồ Gia Ui (giai đoạn 1)	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
37	Điện mặt trời hồ Cầu Dầu	100	Đấu nối 110kV chuyển tiếp trên đường dây 110kv Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
38	Điện mặt trời hồ Gia Măng	79	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân lộc-Xuân Trường	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
39	Điện mặt trời hồ mô đá (hồ Tân Hạnh, hồ Bình Hóa, hồ Tân Vạn, hồ Hóa An, hồ Tân Bản)	100	ĐZ 22kV mạch kép đấu nối vào DZ 22kV hiện hữu và TBA 110kV Biên Hòa	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
40	Điện mặt trời hồ Trị An 1	500	Xây dựng mới trạm biến áp 35/500kV	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
41	Điện mặt trời hồ Trị An 2	500	ĐMT Trị An. Xây dựng	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			đường dây			768/QĐ-TTg	
42	Điện mặt trời hồ Trị An 3	500	500kV 2 đầu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
43	Điện mặt trời hồ Trị An 4	500	500kV Tân Định - Di Linh	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
44	Điện mặt trời hồ Trị An 5	600	Xây dựng mới ĐZ 500 kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 500 kV Di Linh - Tân Định	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
45	Điện mặt trời hồ Trị An 6	600	Xây dựng mới ĐZ 500 kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 500 kV Di Linh - Tân Định	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
46	Điện mặt trời vùng bán ngập	160	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Kiềm Tân - Định Quán 2 - Định Quán.	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Đầu nối về thanh cái 110 kV trạm 110 kV Định Quán 2.				
47	Điện mặt trời hồ Thủy lợi	223	Đầu nối vào lưới 22 kV, 110 kV và 220 kV của khu vực	2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
48	Nhà máy điện mặt trời Helio Lộc Thịnh 1,2,3,4,5,6,7 (350MWp)	280	Đầu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
49	Nhà máy điện mặt trời Lộc Phước (250MWp)	200	Đầu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
50	Nhà máy điện mặt trời Lộc Tấn (150MWp)	120	Đầu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Nhà máy điện mặt trời Hà Đô Bình Phước (200MWp)	160	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
52	Nhà máy điện mặt trời Glden Star Lộc Tấn 1,2 (100MWp)	80	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
53	Nhà máy điện mặt trời Jaks Bình Phước (149MWp)	119,2	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
54	Nhà máy điện mặt trời Đức Thắng 1,2,3 (400MWp)	320	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
55	Nhà máy điện mặt trời Lộc Tấn 1 và Lộc Tấn 2 (160MWp)	128	Đấu nối cấp điện áp 220KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						Quyết định số 768/QĐ-TTg	
56	Dự phòng tăng thêm (500MWp)	400		2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
57	Nhà máy điện mặt trời Đak Glun (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
58	Nhà máy điện Hồ Suối Giai (40MWp)	32	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
59	Nhà máy điện mặt trời Suối Giai Ecoplexus (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	UBND huyện Đồng Phú đề nghị loại khỏi QH tại BC 23/BC-UBND ngày 23/01/2025

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
60	Nhà máy điện mặt trời MT3 (30MWp)	24	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
61	Nhà máy điện mặt trời MT4 (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
62	Nhà máy điện mặt trời Thanh Lương (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
63	Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
64	Nhà máy điện mặt trời Đồng Nơ (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						Quyết định số 768/QĐ-TTg	
65	Nhà máy điện mặt trời SunSise 1 (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
66	Nhà máy điện mặt trời Gransolar BP (50MWp)	40	Đấu nối cấp điện áp 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Không cập nhật chuyển tiếp do không nằm trong Quyết định số 768/QĐ-TTg	
67	Điện mặt trời mái nhà	1969	Đấu nối vào lưới 22kv hiện hữu	2021-2030	Điều chỉnh quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
68	Điện mặt trời mái nhà	4333	Đấu nối vào lưới 22kv hiện hữu	2031-2035	Điều chỉnh quy mô công suất theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
II	Thủy điện						
1	Thủy điện Trị An MR	200		2025-2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
2	Thủy điện Thanh Sơn	45	Đường dây	2025-2030	Điều chỉnh công suất	Quyết định số	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			110kV, ACSR 240, mạch đơn đầu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 220kV Định Quán chiều dài khoảng 10,0km		từ “40MW” thành “45MW” và phương án đấu nối	768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
3	Nhà máy thủy điện Phú Tân 1	45	Đường dây 110kV, ACSR 185, mạch đơn đầu nối vào ngăn lộ 110kV TBA 110kV thủy điện Phú Tân 2 chiều dài khoảng 4,5km.	2025-2030	Điều chỉnh công suất từ “28MW” thành “45MW” và phương án đấu nối	Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBND-KTN ngày 12/3/2025	
4	Nhà máy thủy điện Thác Trôi	16	Xây dựng đường dây 22kV đầu nối vào TBA 110kV La Ngà	2025-2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
5	Đức Thành	40	Đầu nối vào đường dây 110kV Bù Đăng	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	
6	Long Hà	20,1	Đầu nối vào TBA 110 kV Phú Riêng	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Đam'Lo	4	Đầu nối vào đường dây 22kV Bù Đăng	2025-2030	Bổ sung mới	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	UBND tỉnh có Quyết định thu hồi QĐ chuyển mục đích sử dụng đất và UBND xã Thọ Sơn có VB 313/UBND-KT ngày 29/01/2026 đề nghị thu hồi dự án
8	TĐ Phú Sơn	12	Cấp điện áp đầu nối 110KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyên tiếp theo tổng công suất thủy điện nhỏ tăng thêm tại Quyết định số 768/QĐ-TTg	
9	Thủy điện Bù Cà Mau 2	0,5	Cấp điện áp đầu nối 22KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyên tiếp theo tổng công suất thủy điện nhỏ tăng thêm tại Quyết định số 768/QĐ-TTg	
10	Dự án thủy điện Suối Lạnh	2,4	Cấp điện áp đầu nối 22KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyên tiếp theo tổng công suất thủy	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tính	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						điện nhỏ tăng thêm tại Quyết định số 768/QĐ-TTg	
11	Tổng thủy điện nhỏ tăng thêm	28		2025-2030	Bổ sung mới	PL2, Bảng 1, Quyết định 768/QĐ-TTg	
12	Tổng thủy điện nhỏ tăng thêm	40,9		2031-2035	Bổ sung mới	PL2, Bảng 1, Quyết định 768/QĐ-TTg	
13	Tổng thủy điện nhỏ CS từ 30MW đến dưới 50MW tăng thêm	78,8		2025-2030	Bổ sung mới	PL2, Bảng 1, Quyết định 768/QĐ-TTg	
14	Thủy điện Đăk R'láp 3	82		2031-2035	Bổ sung mới	Quyết định 768/QĐ-TTg	Dự án tiềm năng đã được phê duyệt theo Quyết định số 500/QĐ-TTg, cần được xem xét, đánh giá kỹ các tác động về môi trường, đất đai và ảnh hưởng đến rừng của dự án
III	Nhiệt điện khí						

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà máy xi măng Bình Phước	7,5	Đầu nối vào thanh cái 6,6KV thuộc TBA 110kV Xi măng Bình Phước hiện hữu	2025-2030	Bổ sung	Bảng 5 Phụ lục III.1 Quyết định 768/QĐ-TTg	
2	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	1.624		2024-2025	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		Đã hoàn thành
IV	Điện rác						
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 110kV đầu nối	20,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trị An - Kiệm Tân	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
2	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 220kV đầu nối	20,0	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 220kV Long Thành - Xuân Lộc	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
3	Nhà máy điện rác Định Quán - giai đoạn 1	18,5	Đầu nối về thanh cái 22kV trạm 110kV La Ngà	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Nhà máy điện rác Quang Trung	7,5	Đấu nối cấp 22kV vào tuyến 477 Quang Trung	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
5	Nhà máy điện rác Doxaco	16,0	Đấu nối vào lưới điện trung thế 22 kV hiện hữu	2025 - 2030	Chuyển từ dự án dự phòng thành dự án ưu tiên	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBN D-KTN ngày 12/3/2025	
6	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân - giai đoạn 2	10,0	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trị An – Kiệm Tân	2026 - 2030	Chuyển thành dự án dự phòng thành dự án ưu tiên	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBN D-KTN ngày 12/3/2025	
7	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai Giai đoạn 2	10,0	Đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220kV Long Thành – Xuân Lộc	2026 - 2030	Giữ nguyên theo QĐ 586/QĐ-TTg		
8	Nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ	32	Đấu nối về thanh cái 22 kV của TBA	2025 - 2030	Bổ sung mới	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ	Giai đoạn 1: 15MW Giai đoạn 2: 17MW

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	cao phát năng lượng		110kV Bàu Xéo bằng đường dây 22 kV mạch kép khoảng 3km, ACX 240 mm ² .			theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và văn bản số 2441/UBN D-KTN ngày 12/3/2025	
9	nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ cao phát năng lượng tại xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	12,5	Đấu nối về thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ	2025-2030	Bổ sung mới	Đảm bảo theo tổng công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg	
10	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản	15	Đấu nối vào thanh cái 22kV của Trạm biến áp 110kV Tân Hưng xây dựng mới	2021-2030	Cập nhật điều chỉnh tên dự án, quy mô công suất và cấp điện áp đấu nối	Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024	- GD 1: 7,5MW; - GD 2: 7,5MW
V	Dự án điện sinh khối						
1	Nhà máy điện sinh khối Ajinomoto Biên Hòa	12		2021-2030	Bãi bỏ	văn bản số 2441/UBN D-KTN ngày 12/3/2025	
2	Nhà máy Điện sinh khối DIVI Bình Phước	10	Đấu nối vào cấp điện áp 22KV	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyên tiếp theo Quyết định 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối dự kiến	Giai đoạn vận hành	Nội dung cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Giải trình rõ lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Nhà máy Điện sinh khối Bình Phước	50	Đấu nối vào TBA 110 kV Phước Long	2021-2030	Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Cập nhật chuyên tiếp và điều chỉnh giảm quy mô công suất theo Quyết định 768/QĐ-TTg	Điều chỉnh giảm từ 100MW (QĐ 1489) xuống còn 50MW (QĐ 768)
4	Điện sinh khối tăng thêm	19		2021 - 2030	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	
5	Điện sinh khối tăng thêm	121		2031 - 2035	Bổ sung mới	Quyết định số 768/QĐ-TTg	

II. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm 500kV và các đường dây 500kV

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
I	Trạm biến áp	MVA		
<i>I.1</i>	<i>Giai đoạn 2025-2030</i>			
1	Chơn Thành	1800	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 9, trang 121 PL III.2
2	Sông Mây	2700	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 16, trang 121 PL III.2
3	Long Thành	1800	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 17, trang 121 PL III.2
4	Đồng Nai 2	1800	Xây dựng mới	Danh mục 18, trang 121 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
5	Công suất dự phòng trạm biến áp (TBA) cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3600	Dự phòng TBA 500kV XD mới và cải tạo nâng công suất	Danh mục 31, trang 121 PL III.2
I.2	Giai đoạn 2031-2035			
1	Chơn Thành	2700	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 10, trang 122 PL III.2
2	Lộc Ninh	2700	Xây dựng mới, giải tỏa Năng lượng tái tạo (NLTT)	Danh mục 11, trang 122 PL III.2
3	Long Thành	2700	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 16, trang 122 PL III.2
4	Đồng Nai 4	2700	Xây dựng mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 17, trang 122 PL III.2
5	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3600	Dự phòng TBA 500kV xây dựng mới và cải tạo nâng công suất	Danh mục 27, trang 122 PL III.2
II	Đường dây	Số mạch x km		
II.1	Giai đoạn 2025-2030			
1	Ninh Sơn - Chơn Thành	2x275	Xây dựng mới, giải tỏa công suất nguồn điện	Danh mục 2, trang 123 PL III.2
2	Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	4 x 2	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 1	Danh mục 14, trang 123 PL III.2
3	Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1	2 x 30	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tây	Danh mục 15, trang 123 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
4	Bắc Châu Đức - rẽ Phú Mỹ - Sông Mây và Phú Mỹ - Long Thành	4x11	Xây dựng mới, đầu nối TBA 500kV Bắc Châu Đức	Danh mục 16, trang 123 PL III.2
5	Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mây	1x58	Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực	Danh mục 17, trang 124 PL III.2
6	Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Long Thành - Sông Mây	1x92	Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực	Danh mục 18, trang 124 PL III.2
7	Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	2 x 16	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Củ Chi	Danh mục 20, trang 124 PL III.2
8	Bình Dương 1 - Rẽ Sông Mây - Tân Định	2x35	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Bình Dương 1	Danh mục 21, trang 124 PL III.2
9	Bình Dương 1 - Chơn Thành	2 x 17	Xây mới, tạo mạch vòng nâng cao	Danh mục 22, trang 124 PL III.2
10	Bình Dương 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Chơn Thành	4 x 5	Xây mới, đầu nối trạm cắt 500 kV Bình Dương 2	Danh mục 23, trang 124 PL III.2
11	Đồng Nai 2 - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mây	4x5	Xây mới, chuyển tiếp trên mạch 3,4 ĐD 500 kV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	Danh mục 24, trang 124 PL III.2
12	NMĐ Nhơn Trạch 4 - Rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	2x4	Xây mới, đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 4	Danh mục 25, trang 124 PL III.2
13	Long Thành - Rẽ Bắc Châu Đức - Sông Mây	2x17	Xây mới, tăng cường truyền tải nguồn điện khu vực. Kiến nghị lựa chọn tiết diện phù hợp với ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mây sau cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 26, trang 124 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
14	Đức Hòa - Chơn Thành	2 x 104	Xây mới, chuyển đầu nối Mỹ Tho - Chơn Thành	Danh mục 27, trang 124 PL III.2
15	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	450	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện	Danh mục 40, trang 125 PL III.2
16	ĐD500 kV Krông Buk - Tây Ninh 1	2x314	Xây mới	Danh mục 21, trang 108 PL III.2
II.2	Giai đoạn 2031-2035			
1	Hồng Phong - Long Thành	2x130	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 5, trang 125 PL III.2
2	NTB 2 - Rẽ Hồng Phong - Long Thành	4x25	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế	Danh mục 6, trang 125 PL III.2
3	NTB 3 - Đồng Nai 2	2x80	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế	Danh mục 7, trang 125 PL III.2
4	500 kV Lâm Đồng - Rẽ Ninh Sơn - Chơn Thành	4x10	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Lâm Đồng	Danh mục 10, trang 125 PL III.2
5	Lộc Ninh - Chơn Thành	2x60	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 12, trang 125 PL III.2
6	500 kV Đồng Nai 4 - Rẽ Sông Mây - Tân Định	2x15	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 15, trang 125 PL III.2

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ768
7	TP Thủ Đức - Long Thành	2x25	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV TP Thủ Đức	Danh mục 18, trang 126 PL III.2
8	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	500	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện	Danh mục 29, trang 126 PL III.2
9	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2x300	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đấu nối về TBA 500kV Bình Dương 1. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV	Danh mục 29, trang 123 PL III.2
10	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2x325	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đấu nối về Trạm 500kV Bình Dương 2. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV	Danh mục 29, trang 123 PL III.2

III. Danh mục xây dựng mới và cải tạo trạm 220kV và các đường dây 220kV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
I	Trạm biến áp	MVA			
I.1	Giai đoạn 2025-2030				
1	Phước Long	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 29, trang 127 PL III.2	
2	Đông Bình Phước	500	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 30, trang 127 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
3	Alumin Bình Phước	500	Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin Bình Phước (theo đề nghị tại Văn bản số 1058/UBND-TH ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước)	Danh mục 31, trang 127 PL III.2	
4	Đồng Xoài	250	Xây mới	Danh mục 32, trang 127 PL III.2	
5	TĐ Trị An	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 44, trang 128 PL III.2	
6	Tam Phước	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 45, trang 128 PL III.2	
7	Thống Nhất	500	Xây mới	Danh mục 46, trang 128 PL III.2	
8	KCN Nhơn Trạch	500	Xây mới	Danh mục 47, trang 128 PL III.2	
9	Long Khánh	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 48, trang 128 PL III.2	
10	Hố Nai	500	Xây mới	Danh mục 49, trang 128 PL III.2	
11	Dầu Giây	500	Xây mới	Danh mục 50, trang 128 PL III.2	
12	Biên Hòa	500	Xây mới	Danh mục 51, trang 128 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
13	Đồng Nai 3	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 52, trang 128 PL III.2	
14	Đồng Nai 4	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 53, trang 128 PL III.2	
15	Hớn Quản	250	Xây mới	Danh mục 15, trang 130 PL III.2	chuyển từ 2031-2035 lên 2021-2030 để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực
16	KCN Long Thành 2	750	Xây mới	Danh mục 42, trang 130 PL III.2	chuyển từ 2031-2035 lên 2021-2030 để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực
17	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3500	Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	Danh mục 91, trang 129 PL III.2	
I.2	Giai đoạn 2031-2035				
1	Đồng Bình Phước	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 13, trang 130 PL III.2	
2	Đồng Xoài	500	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 14, trang 130 PL III.2	
3	220 kV Bình Phước 1	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 16, trang 130 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
4	220 kV Bình Phước 2	750	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 17, trang 130 PL III.2	
5	Long Thành	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 34, trang 130 PL III.2	
6	An Phước	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 35, trang 130 PL III.2	
7	Tam Phước	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 36, trang 130 PL III.2	
8	KCN Nhơn Trạch	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 37, trang 130 PL III.2	
9	Biên Hòa	750	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 38, trang 130 PL III.2	
10	Đồng Nai 3	1000	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 39, trang 130 PL III.2	
11	Đồng Nai 4	1000	Cải tạo, nâng công suất	Danh mục 40, trang 130 PL III.2	
12	Long Thành 500 kV nối cấp	750	Xây mới	Danh mục 41, trang 130 PL III.2	
13	Đồng Nai 2 500 kV nối cấp	750	Xây mới	Danh mục 43, trang 130 PL III.2	
14	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	3500	Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	Danh mục 70, trang 131 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
II	Đường dây	Số mạch x km			
II.1	Giai đoạn 2025-2030				
1	Mạch 2 Bảo Lộc - Sông Mây	2x118	Cải tạo mạch 1, xây dựng mạch 2	Danh mục 1, trang 132 PL III.2	
2	Nâng khả năng tải Hàm Thuận – Đa My – Xuân Lộc	2x95	Cải tạo naag khả năng tải	Danh mục 23, trang 132 PL III.2	
3	Nâng khả năng tải Bình Long - Chơn Thành	2x32	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 32, trang 134 PL III.2	
4	Alumin Bình Phước - Rẽ Phước Long - Điện phân nhôm	2 x 15	Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin Bình Phước (theo đề nghị tại Văn bản số 1058/UBNDTH ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước	Danh mục 36, trang 134 PL III.2	
5	Đồng Xoài - Chơn Thành	2 x 20	Xây mới	Danh mục 37, trang 134 PL III.2	
6	Bình Long - Chơn Thành (mạch 3, 4)	2 x 32	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 38, trang 134 PL III.2	
7	Đồng Bình Phước - Rẽ Bình Long - Điện phân nhôm (*)	4 x 12	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 39, trang 134 PL III.2	
8	Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Chơn Thành	2 x 45	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 40, trang 134 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
	500 kV - Mỹ Phước				
9	Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Long Thành	2 x 25	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 45, trang 134 PL III.2	
13	500 kV Long Thành - Công Nghệ Cao	2 x 25	Xây mới	Danh mục 60, trang 135 PL III.2	
14	Cần Giờ - Rẽ Phú Mỹ - Nam Hiệp Phước	2 x 28	Xây mới	Danh mục 70, trang 135 PL III.2	
15	Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát	2 x 20	Xây mới và đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220 kV Chơn Thành - Bến Cát	Danh mục 72, trang 135 PL III.2	
16	500 kV Bình Dương 1 - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mây	4 x 40	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bình Dương 1	Danh mục 74, trang 135 PL III.2	
17	Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mây	4 x 3	Xây mới	Danh mục 76, trang 135 PL III.2	
18	Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát	4 x 1	Xây mới	Danh mục 77, trang 135 PL III.2	
19	Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Sông Mây	2 x 7	Xây mới	Danh mục 78, trang 136 PL III.2	
20	Sông Mây - Tam Phước	2 x 14	Xây mới	Danh mục 79, trang 136 PL III.2	
21	500 kV Đồng Nai 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4 x 12	Xây mới	Danh mục 80, trang 136 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
22	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - Rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái	2 x 10	Xây mới, đồng bộ NMD Nhơn Trạch 3; thay thế cho ĐD NMD Nhơn Trạch 3 - Cát Lái (chuyển đầu nối đi Thủ Đức) do khó khăn về hướng tuyến xây dựng ĐD	Danh mục 81, trang 136 PL III.2	
23	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành	2 x 44	Xây mới, đồng bộ NMD Nhơn Trạch 3	Danh mục 82, trang 136 PL III.2	
24	KCN Nhơn Trạch - Rẽ Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành	4 x 3	Xây mới, đồng bộ trạm 220 kV KCN Nhơn Trạch. Trường hợp NMD Nhơn Trạch 3 chậm tiến độ, xem xét xây dựng trước ĐD 220 kV KCN Nhơn Trạch - Long Thành	Danh mục 83, trang 136 PL III.2	
25	Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 1)	1 x 16	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 84, trang 136 PL III.2	
26	Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 2)	1 x 25	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 85, trang 136 PL III.2	
27	Thống Nhất - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mây	4 x 2	Xây mới	Danh mục 86, trang 136 PL III.2	
28	TĐ Trị An mở rộng - TĐ Trị An	2 x 1	Xây mới, đồng bộ TĐ Trị An	Danh mục 88, trang 136 PL III.2	
29	Nâng khả năng tải Thủ Đức -	2 x 44	Cải tạo nâng khả năng tải, xem xét phù hợp khả năng tải của	Danh mục 94, trang 136 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
	Tân Uyên - Long Bình		đoạn cáp ngầm hiện hữu		
30	Biên Hòa - Rẽ Tân Uyên - Long Bình	4 x 1	Xây mới	Danh mục 96, trang 136 PL III.2	
31	Dầu Giây - 500 kV Đồng Nai 2	2 x 30	Xây mới	Danh mục 97, trang 136 PL III.2	
32	Dầu Giây - 500 kV Long Thành	2 x 12	Xây mới	Danh mục 98, trang 136 PL III.2	
33	220 kV Đồng Nai 3 - Tân Uyên (*)	2 x 55	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 99, trang 136 PL III.2	
34	220 kV Đồng Nai 4 - Uyên Hưng (*)	2 x 31	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực	Danh mục 100, trang 136 PL III.2	
35	Nâng khả năng tải 220 kV Long Thành - An Phước - Tam Phước	2 x 16	Cải tạo nâng khả năng tải. Kiến nghị sử dụng dây phân pha tiết diện lớn	Danh mục 101, trang 136 PL III.2	
36	Nâng khả năng tải 500 kV Long Thành - 220 kV Long Thành	2 x 19	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 102, trang 137 PL III.2	
37	Hố Nai - Rẽ Sông Mây - Tam Phước	4 x 1	Xây mới	Danh mục 103, trang 137 PL III.2	
38	Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới	450	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện	Danh mục 162, trang 140 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
39	Hón Quán - Rẽ Bình Long - Chơn Thành	2 x 4	Xây mới	Danh mục 9, trang 140 PL III.2	Chuyển 2031- 2035 lên
40	KCN Long Thành 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4 x 1	Xây mới	Danh mục 33, trang 141 PL III.2	Chuyển 2031- 2035 lên
II.1	Giai đoạn 2031-2035				
1	220 kV Bình Phước 1 - 500 kV Lộc Ninh	2 x 15	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 10, trang 140 PL III.2	
2	220 kV Bình Phước 2 - 500 kV Lộc Ninh	2 x 15	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT	Danh mục 11, trang 140 PL III.2	
3	Nâng khả năng tải TĐ Trị An - Sông Máy 500 kV	1 x 24	Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo giải tỏa nguồn điện khu vực	Danh mục 18, trang 141 PL III.2	
4	500 kV Bình Dương 2 đầu nối chuyên tiếp Bến Cát - Bến Cát 2 và Chơn Thành - Bến Cát 2	4 x 12	Xây mới, đầu nối phía 220 kVTBA 500 kV Bình Dương 2	Danh mục 28, trang 141 PL III.2	
5	500 kV Bình Dương 2 -Rẽ Bến Cát - Tân Định 2	4 x 16	Xây mới, đầu nối phía 220 kVTBA 500 kV Bình Dương 2	Danh mục 29, trang 141 PL III.2	
6	Nâng khả năng tải đường dây (ĐD) 220 kV Uyên Hưng - Tân Định 500 kV	2 x 16	Cải tạo nâng khả năng tải	Danh mục 31, trang 141 PL III.2	

STT	Danh mục	Quy mô	Ghi chú	Tuân thủ theo QĐ 768	Đề xuất điều chỉnh
7	Bàu Bàng đầu nối chuyển tiếp Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - 500 kV Bình Dương 2	4 x 1	Xây mới, trường hợp TBA 500 kV Bình Dương 2 vào chậm sau trạm 220 kV Bàu Bàng thì tên công trình đầu nối là "Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - Bến Cát 2"	Danh mục 32, trang 141 PL III.2	
8	Ước tính khối lượng đầu nối các nguồn NLTT	500	Xây mới, giải tỏa NLTT	Danh mục 50, trang 142 PL III.2	

IV. Danh mục xây dựng mới và cải tạo Trạm 110kV và các đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
I	Trạm biến áp 110kV								
I.1	Giai đoạn 2021-2030								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	Trạm 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	5,2			2	400	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Bình - trạm 220kV Tam Phước	
2	Lắp máy 2 trạm 110kV KĐT Long Hưng						63		
3	TBA 110kV	2			2	400	63	Đầu nối vào ngăn lộ	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Biên Hòa 2 và đường dây đầu nối								110kV trạm 220kV Tam Phước
4	Lắp máy 2 TBA KCN Biên Hòa 2						63		
5	TBA 110kV Quang Vinh và đường dây đầu nối	7			2	2x240	63		Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Vĩnh Cửu – trạm 110kV Thạnh Phú
6	Lắp máy 2 TBA 110kV Quang Vinh						63		
7	TBA 110kV Tân Hiệp và đường dây đầu nối	3			2	2x240	63		Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Thạnh Phú - trạm 110kV Tân Hòa
8	Lắp máy 2 TBA 110kV Tân Hiệp						63		
9	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đầu nối	2,5			2	400	63		Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV Giang Điền
10	Lắp máy 2 TBA 110kV						63		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Phước Tân (63MVA)								
11	TBA 110kV Hiệp Hòa và đường dây đầu nối	0,5			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Biên Hòa - trạm 220kV Long Bình	
12	Lắp máy 2 TBA 110kV Hiệp Hòa						63		
13	TBA 110kV Tân Mai mới và đường dây đầu nối	0,5			2	2x240	2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Long Bình - trạm 110kV Tân Mai. - Trong trường hợp di dời trạm Tân Mai qua trạm Tân Mai mới thì sẽ đấu nối trạm Tân Mai mới như trạm Tân Mai hiện hữu	
14	TBA 110kV Sơn Tiên và đường dây đầu nối	4			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Bình - trạm 220kV Tam Phước	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
15	TBA 110kV Xã Lộ 25 và đường dây đầu nối	16			2	400		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Bà Xéo - trạm 500kV Sông Mây hoặc (từ trạm 220kV Thống Nhất - trạm 500kV Sông Mây)
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Xã Lộ 25							63	
17	Trạm biến áp 110kV Giang Điền và đường dây đầu nối, tỉnh Đồng Nai	9,3			2	2x240		40	Đầu nối vào ngắn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
18	Lắp MBA T2-63MVA TBA 110kV Giang Điền							63	
19	Tăng công suất MBA T1 trạm 110kV Giang Điền từ 40MVA lên 63MVA						40	63	
20	TBA 110kV Giang Điền 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV Giang Điền

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
21	TBA 110kV KCN Bàu Xéo 2 và đường dây đấu nối	8			2	400		63	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 110kV Dầu Giây (từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 220kV Thống Nhất)
22	Trạm biến áp 110kV Tân An và đấu nối (40MVA) (nay là trạm 110kV Vĩnh Cửu)	0,5			2	2x240		40	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Thạnh Phú - trạm 220kV TĐ Trị An
23	Lắp máy 2 TBA 110kV Tân An (40MVA)							40	
24	Tăng công suất trạm 110kV Tân An						2x40	2x63	
25	TBA 110kV NC TBA 220kV Trị An và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63	Đấu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220 TĐ Trị An
26	Lắp máy 3 trạm 110kV Biên Hòa						2x63	3x63	
27	Lắp máy 3 trạm 110kV Đồng Nai						2x63	3x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
28	Lắp máy 3 trạm 110kV Tam Phước						2x63	3x63	
29	TBA 110kV Biên Hòa 2 và đường dây đầu nối (vị trí hiện hữu của trạm 110kV Vicasa)	2			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Long Bình - Tân Mai
30	TBA 110kV NC Hồ Nai và đường dây đầu nối	0,2			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Hồ Nai
31	TBA 110kV Bắc Sơn 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Tân Hòa - trạm 110kV Bắc Sơn
32	TBA 110kV NC Biên Hòa và đường dây đầu nối	0,2			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Biên Hòa
33	TBA 110kV Long Hưng 2 và đường dây đầu nối	1,5			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV Long Hưng
34	TBA 110kV Biên Hòa 3 và đường dây đầu nối	0,5			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Bình -

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								trạm 220kV Tam Phước	
35	TBA 110kV Biên Hòa 4 và đường dây đầu nối	5			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Biên Hòa
36	TBA 110kV Dầu Giây 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Bàu Xéo - trạm 110kV Dầu Giây (trạm 220kV Thống Nhất - trạm 110kV Dầu Giây)
37	Lắp Máy 2 TBA 110kV Dầu Giây 2							63	
38	TBA 110kV NC Dầu Giây và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Dầu Giây
39	TBA 110kV NC TBA 220kV Thống Nhất và đường dây đầu nối	0,2						2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Thống Nhất
40	TBA 110kV Trảng Bom 1 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Dầu Giây (từ trạm 500kV Sông Mã - trạm 220kV Thing Nhất)	
41	Trạm 110kV Sân bay Long Thành và đường dây đầu nối	4			2	400	40	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Bình Sơn	
42	Lắp máy 2 TBA 110kV sân bay Long Thành						40		
43	TBA 110kV KCN Long Đức và đường dây đầu nối	1,5			2	2x240	63		
44	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Long Đức						63		
45	Trạm biến áp 110kV Bầu Cạn và đường dây đầu nối	5			2	400	40	- Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Vedan. - Hoặc đầu nối qua nhận TBA 220kV KCN	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Long Thành 2	
46	Lắp máy 2 TBA 110kV Bàu Cạn						63		
47	Tăng công suất máy T1 trạm 110kV Bàu Cạn					40	63		
48	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp và đường dây đầu nối	10			2	2x240	63	Đầu nối chuyên tiếp từ đường dây đầu nối 110kV trạm 110kV Bàu Cạn. Hoặc đầu nối qua nhận TBA 220kV KCN Long Thành 2	
49	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp						63	2x63	
50	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp						2x63	3x63	
51	TBA 110kV Phước Bình và nhánh rẽ đầu nối	10			2	400	63	Đầu nối chuyên tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Cầm Mỹ - trạm 110kV Ngãi Giao hoặc đầu nối trên đường dây 110kV trạm 220 kV KCN Long Thành - Phước Bình 2	
52	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình						63		
53	TBA 110kV Phước Bình 2 và nhánh rẽ đầu nối	5			2	400	2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2	
54	TBA 110kV Phước Bình 3 và nhánh rẽ đầu nối	5			2	400	2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Cầm Mỹ - trạm 110kV Phước Bình hoặc đầu nối trên đường dây 110kV Phước Bình 2 - trạm 220kV KCN Long Thành	
55	TBA 110kV KĐT Amata và nhánh rẽ đầu nối	2			2	400	2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV An Phước 2 - An Phước hoặc đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								220kV An Phước 2	
56	TBA 110kV KĐT Amata 2 và nhánh rẽ đầu nối	10			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước 2
57	TBA 110kV Khu công nghệ số Long Thành và nhánh rẽ đầu nối	10			2	400		4x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
58	TBA 110kV Khu công nghệ số Long Thành 2 và nhánh rẽ đầu nối	10			2	400		4x63	Đầu nối vào vào trạm 220kV Long Thành 500 kV nối cấp hoặc ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
59	Lắp máy 3 TBA 110kV Tam An						2x63	3x63	
60	Lắp máy 3 TBA 110kV An Phước						2x63	3x63	
61	TBA 110kV Vicasa và nhánh rẽ đầu nối	6			2	400		2x40	
62	TBA 110kV cảng Phước An và đường dây đầu nối	9			2	2x240		3x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								110kV Dệt May	
63	TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phước và đường dây đầu nối	2			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Phú Thạnh	
64	TBA 110kV Phước Khánh và đường dây đầu nối	5			2	400	2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV TP Nhơn Trạch - trạm 110kV Ông Kèo	
65	TBA 110kV KCN Nhơn Phú và đường dây đầu nối	10			2	400	2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Nhơn Trạch	
66	TBA 110kV thép Nhà Bè và đường dây đầu nối	0,5			2	400	2x40	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV KCN Nhơn Trạch - trạm 110kV KCN Nhơn Phú hoặc đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Long Thành 2 - trạm 110kV Hyosung 2	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
67	Lắp máy T10 tại NMD Formosa						4x100	4x100 + 50	
68	Lắp máy 2 TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phước						63	2x63	
69	Lắp máy 3 trạm 110kV Nhơn Trạch 6						2x63	3x63	
70	Trạm 110kV Công Nghệ Cao	1,7			2	400		2x63	Đầu nối chuyên tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV An Phước - trạm 110kV An Phước và giai đoạn 2 đầu vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước
71	Lắp máy 3 Trạm 110kV Công Nghệ Cao							63	
72	Trạm 110kV Công nghệ cao 2 và đường dây đầu nối	9,6			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyên tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV An Phước - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Amata Long Thành. - Hoặc đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV An Phước - trạm 110kV Tam An. - Hoặc ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước.	
73	Lắp máy 3 Trạm 110kV Công nghệ cao Long Thành 2						2x63	3x63	
74	TBA 110kV Bình Sơn 2 và nhánh rẽ đầu nối	2			2	2x240		2x63	- Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Thành - trạm 110kV Bình Sơn. - Hoặc Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Dầu Giây
75	TBA 110kV NC TP. Nhơn Trạch và	0,2			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm

STT	Danh mục	Đường dây				Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	đường dây đầu nối							220kV Tp Nhơn Trạch	
76	TBA 110kV NC KCN Nhơn Trạch và đường dây đầu nối	0,2			2	400		2x63	Đầu vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Nhơn Trạch
77	TBA 110kV KCN Long Đức 2 và đường dây đầu nối	4			2	2x240		63	đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Tam Phước - trạm 110kV KCN Long Đức 3
78	Tăng công suất máy T1 & T2 trạm 110kV Long Khánh từ 40MVA lên 63MVA						2x40	2x63	
79	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đầu nối (nay là trạm 110kV Suối Tre)	0,6			2	400		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Dầu Giây - trạm 110kV Long Khánh
80	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Long Khánh							63	
81	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh 2 và đường dây đầu nối	1			2	400		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Dầu Giây - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								KCN Long Khánh (Suối Tre)	
82	TBA 110kV NC TBA 220kV Long Khánh và đường dây đầu nối	0,2			2	400		2x40	
83	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu nối	7			2	240		40	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Đông
84	Lắp máy 2 TBA 110kV Xuân Tâm							40	
85	TBA 110kV KCN Xuân Lộc và đường dây đầu nối	2			2	400		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Tâm
86	Lắp máy 2 trạm 110kV KCN Xuân Lộc							63	
87	TBA 110kV Suối Cát và và đường dây đầu nối	0,2			2	400		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
									Xuân Trường
88	Lắp máy 2 TBA 110kV Suối Cát							63	
89	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	31			2	2x240		40	Đầu nối vào ngắn lộ 110kV trạm 220kV Xuân Lộc
90	Lắp máy 2 TBA 110kV Xuân Đông							40	
91	TBA 110kV KCN Cẩm Mỹ và đường dây đầu nối	3			2	2x240		3x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV KCN Sinh Học - trạm 110kV Cẩm Mỹ
92	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn và đường dây đầu nối	8			2	2x240		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 220kV Xuân Lộc
93	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn						63	2x63	
94	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân						2x63	3x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Quê - Sông Nhạn								
95	TBA 110kV KCN Sinh Học và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Cẩm Mỹ - trạm 110kV Ngãi giao
96	Trạm biến áp 110kV Núi Tượng và đầu nối (40MVA)	7,5			2	240		40	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Định Quán - trạm 110kV Tân Phú
97	Lắp máy 2 TBA 110kV Núi Tượng							40	
98	Tăng công suất trạm 110kV Định Quán						2x40	2x63	
99	Lắp máy 2 trạm 110kV La Ngà						40	2x40	
100	TBA 110kV KCN Tân Phú và đường dây đầu nối	1						2x63	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây 110kV từ trạm 220kV Định Quán - trạm 110kV Tân Phú
101	TBA 110kV KCN Mo Nang và đường dây đầu nối	10			2	2x240		63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV TĐ Trị An -

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								trạm 110kV Kiệm Tân	
102	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bầu Cạn - Tân Hiệp 2 và đường dây đầu nối	5			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 110kV Vedan - trạm 220kV Mỹ Xuân. Hoặc đầu nối qua nhận TBA 220kV KCN Long Thành 2	
103	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bầu Cạn - Tân Hiệp 2						63	2x63	
104	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bầu Cạn - Tân Hiệp 2						2x63	3x63	
105	Lắp máy 3 TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phú						2x63	3x63	
106	TBA 110kV KCN Phước An và đường dây đầu nối	15			2	240		2x63	- Giai đoạn 1 đầu nối tại thanh cái 110kV của TBA 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Cảng Phước An. - Giai đoạn 2 nếu quá tải đường trục thì đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV Ông Kèo - đường dây 110kV trạm 220kV Nhơn Trạch.	
107	TBA 110kV KCN Hàng Gòn và đường dây đầu nối	5			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 110kV Xuân Quế - Sông Nhạn	
108	TBA 110kV KCN Xuân Hòa và đường dây đầu nối	10			2	400	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Tâm	
109	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 2 và đường dây đầu nối	14			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 220kV Xuân Lộc	
110	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Quế - Sông Nhạn 2								
111	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 2						2x63 3x63		
112	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3 và đường dây đầu nối	1,5			2	2x240	63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Dầu Giây	
113	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3						63 2x63		
114	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3						2x63 3x63		
115	TBA 110kV KCN Gia Canh và đường dây đầu nối	10			2	400	63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Định Quán - trạm 110kV La Ngà	
116	Tăng công suất trạm biến áp 110kV Dệt May						2x40 2x63		
117	Lắp máy 2 trạm biến áp 110kV KCN Bàu Xéo 2						63		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
118	Trạm biến áp 110kV Sân bay Long Thành 2 và đầu nối	5			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Long Khánh - Ngãi Giao
119	Trạm biến áp 110kV KCN Long Đức 3 và đường dây đầu nối	4			2	2x240		4x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV Tam Phước
120	Trạm biến áp 110kV Thép An Khánh Trảng Bom và đường dây đầu nối	0,06			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 500kV Sông Mây - trạm 110kV Thống Nhất
121	Trạm biến áp 110kV Núi le và đường dây đầu nối	2			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Xuân Lộc - trạm 110kV Xuân Đông
122	Trạm biến áp 110kV Gò Dầu	2,1	2	2x18 5			2x63		Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Xuân - trạm 110kV Vedan
123	TBA 110kV NC KCN Long Thành 2 và đường dây đầu nối	0,2			2	400		2x63	Đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2
124	Trạm biến áp 110kV Logistics và	0,3			2	2x240		2x40	Đầu nối chuyển tiếp trên đường

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	đường dây đầu nối								dây 110kV đầu nối TBA 110kV Càng Phước An
125	Trạm biến áp 110kV Nhơn Trạch 5						3x63	5x63	
126	Trạm 110kV Nhơn Trạch 6A	0,2			2	2x400		2x63	đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV hiện hữu đang cấp điện cho Trạm 110kV Nhơn Trạch 6
127	Thay Máy biến áp T2 Trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ						3x63+40	4x63	
128	Trạm biến áp 110kV Hyosung 2						4x40	5x40	
129	Trạm biến áp 110kV ĐMST Bình An và đường dây đầu nối	5			2	2x240		2x63	Đầu nối với lưới điện 110kV hiện hữu
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Trạm 110kV Xi Măng Minh Tâm và Nhánh rẽ trạm 110kV XM Minh Tâm	3,5			2	2x240		2x25+40	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV Bình Long- Xi măng Tây Ninh

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
2	Trạm 110kV Xi Măng An Phú và Nhánh rẽ trạm 110kV XM An Phú	10			2	2x240		40	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long
3	Trạm 110kV Sikico và Nhánh rẽ trạm 110kV Sikico	6			2	2x240		2x63	+ Đầu nối Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng (hoặc 110kV Bình Long 2 - Chơn Thành) + Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Sikico
4	Trạm 110kV Sikico 2 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico 2	2			2	2x240		2x63	+ Đầu nối vào đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản. + Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Sikico
5	Trạm 110kV Becamex						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
6	Trạm 110kV Becamex 2 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 2	0,5			2	2x240		2x63	'- Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 500kV Chơn Thành - trạm 110kV Chơn Thành hiện hữu. -Đầu nối vào đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành
7	Trạm 110kV Becamex 3 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 3	5			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) hoặc đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Becamex 2
8	Trạm 110kV Becamex 4 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 4	3			2	2x240		2x63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Becamex 3

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
9	Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú và Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú	0.325 và 2.72			2	2x185	63	2x63	'+ Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu '+ Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XMD
10	Trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú và Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú	3			2	2x240		2x63	Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu
11	Trạm 110kV Minh Hưng 3 và Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3	4,2			2	2x240		4x63	- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chơn Thành 500kV- trạm 110kV Xi Măng Bình Phước - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - trạm 110kV Minh Hưng

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hớn Quản - trạm 110kV Minh Hưng	
12	Trạm 110kV Hoàng Diệu và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoàng Diệu	9			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Bù Đốp - Cồn Đơn	
13	Trạm 110kV Bom Bo và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bom Bo	4			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ - Bù Đốp	
14	Trạm 110kV Đồng Xoài 2 và nhánh rẽ trạm 110kV Đồng Xoài 2	4,3			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	
15	Trạm 110kV Nha Bích và đường dây đầu nối trạm 110kV Nha Bích	5			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 KV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch) hoặc đường dây 110 KV Lộ ra 110kV từ trạm	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								220kV Chơn Thành (04 mạch)	
16	Trạm 110kV Phú Riêng và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riêng	0,05			2	2x185	40	- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Phước Long - Đồng Xoài hiện hữu - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM	
17	Trạm 110kV Phú Riêng 2 và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riêng 2	6			2	2x240	63	- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài (hiện hữu). - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 110kV Phước Long - Trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM	

STT	Danh mục	Đường dây				Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
18	Trạm 110kV Đức Liễu và đường dây 110kV trạm 110kV Bù Đăng - 110kV Đức Liễu.	22,4			2	240		40	+ Đấu nối từ thanh cái trạm 110kV Bù Đăng đến thanh cái trạm 110kV Đức Liễu. + Đấu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (2 mạch)
19	TBA 110kV Tân Hưng và đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng	14,3			2	2x240		40	- Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xi măng Bình Phước - 500kV Chơn Thành
20	Trạm 110kV Hoa Lư, tỉnh Bình Phước	20,9			2	240		40	
21	Trạm 110kV KCN Hoa Lư và đường dây đấu nối	7,5			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp dự kiến từ trụ số 70 của tuyến đường dây 110kV tuyến Hoa Lư-Lộc Ninh và Hoa Lư-Bù Đốp
22	Trạm 110kV Lộc Ninh 2 và Nhánh rẽ đấu nối	9			2	2x240		63	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	trạm 110kV Lộc Ninh 2							Thác Mơ - Bình Long 2	
23	Trạm 110kV Đa Kia và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đa Kia	2			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ - Lộc Ninh	
24	Trạm 110kV Thọ Sơn và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thọ Sơn	7			2	2x240	63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bù Đăng - Đak Rláp	
25	Trạm 110kV Hớn Quản và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hớn Quản	15			2	2x240	63	'- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Xi Măng Bình Phước. - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xi Măng Bình Phước - 500kV Chơn Thành - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long - Xi Măng Tây Ninh - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long -	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								220kV Tây Ninh 2 - Đầu nối vào đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản -trạm 110kV Hớn Quản	
26	Trạm 110kV Đồng Phú 2 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 2	10			2	2x240	63	'- Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú hiện hữu	
27	Trạm 110kV Đồng Phú 3 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 3	10			2	2x240	63	Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Phú 2	
28	Nâng công suất MBA TBA 110kV Đồng Xoài						2x40 2x63		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
29	Nâng công suất MBA TBA 110kV Chơn Thành 2x63MVA						2x40	2x63	
30	Trạm 110kV KCN Đồng Phú và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Đồng Phú	5			2	2x240		2x63	<ul style="list-style-type: none"> '- Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu.
31	Trạm 110kV KCN Đồng Phú 2 và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Đồng Phú 2	5			2	2x240		2x63	<ul style="list-style-type: none"> '- Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú 	
32	Trạm 110kV KCN Đồng Phú 3 và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Đồng Phú 3	5			2	2x240	3x63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2 	
33	Trạm 110kV khu ĐT-DV-DC	5			2	2x240	2x63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây Lộ ra 	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Đồng Phú và nhánh rẽ đầu nối								<p>110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch.</p> <p>- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM</p> <p>- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu.</p> <p>- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3</p>
34	Trạm 110kV KCN Bình Phước và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Bình Phước	10			2	2x240		2x63	<p>- Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch.</p> <p>- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM</p>

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3 	
35	Trạm 110kV KCN Nha Bích và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Nha Bích	2			2	2x240	63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch) - Đầu nối vào 01 mạch đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch) - Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành 	
36	Trạm 110kV KCN Tân Khai và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV	1			2	2x240	63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây 110kV 173 Bình Long - 173 Tây Ninh 2 	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Tân Khai								- Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Đầu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng
37	Trạm 110kV KCN Minh Đức và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Minh Đức	3			2	2x240	63		'- Đầu nối vào đường dây 110kV 171 Bình Long - Xi Măng Tây Ninh. '- Đầu nối vào đường dây 110kV 173 Bình Long - 173 Tây Ninh 2 - Đầu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng hiện hữu
38	Trạm 110kV KCN Đồng Nơ và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Đồng Nơ	5			2	2x240	63		'- Đầu nối vào đường dây 110kV 171 Bình Long - Xi Măng Tây Ninh. '- Đầu nối vào đường dây 110kV 173 Bình Long - 173 Tây Ninh 2

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								- Đầu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - Đầu nối vào lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản	
39	Trạm 110kV KCN Phú Riềng và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Phú Riềng	3			2	2x240	63	'- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phước Long hiện hữu - Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM	
40	Trạm 110kV KCN Long Tân và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Long Tân	3			2	2x240	63	'- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phước Long hiện hữu - Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM	
41	Trạm 110kV	5			2	2x240	63	'- Đầu nối vào đường	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Long Hà và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN Long Hà								dây 110kV Đồng Xoài - Phước Long hiện hữu - Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM
42	Trạm 110kV Khu kinh tế Hoa Lư 1 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu kinh tế Hoa Lư 1	5			2	2x240		2x63	- Đầu nối vào 01 mạch đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoa Lư - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm Hoa Lư hoặc Trạm 110kV KCN Hoa Lư
43	Trạm 110kV Khu kinh tế Hoa Lư 2 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu kinh tế Hoa Lư 2	5			2	2x240		2x63	- Đầu nối vào 01 mạch đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoa Lư - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm Hoa Lư hoặc Trạm 110kV KCN

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Hoa Lư hoặc trạm khu kinh tế Hoa Lư 1	
44	Trạm 110kV Bình Long						2x40	2x63	
45	Nâng công suất trạm 110kV Bù Đăng						2x25	2x63	
46	Trạm 110kV Lộc Ninh 2x63MVA						2x25	2x63	
47	Nâng công suất trạm 110kV Phước Long						2x40	2x63	
48	Lắp máy 2 trạm 110kV Bù Đốp						40	40+63	
49	Trạm 110kV Đồng Phú 1x63MVA						63	2x63	
50	Lắp máy 2 trạm 110kV Phú Riềng						40	40+63	
51	Trạm biến áp 110kV Thép An Khánh và đường dây đầu nối	4,2			2	2x240		3x63	- Đầu nối vào đường dây 110kV KCN Bắc Đồng Phú - Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu - Đầu nối trên đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								- Đầu nối trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài	
52	Lắp máy 2 TBA 110kV Bù Gia Mập						40	40+63	Lắp máy 2 - 63MVA
53	Trạm 110kV Minh Hưng 3 mở rộng 1 và nhánh rẽ đầu nối	1			2	2x240		2x63	'- Đầu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản '- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm 110kV Minh Hưng 3

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
54	Trạm 110kV Minh Hưng 3 mở rộng 2 và đường dây đầu nối	5			2	2x240		2x63	<ul style="list-style-type: none"> '- Đầu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm 110kV Minh Hưng 3 MR1
55	Trạm 110kV Sikico 3 và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico 3	2			2	2x240		4x63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Thành 110kV '- Đầu nối trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Hón Quán - Trạm 110kV Sikico 3	
56	Trạm 110kV Sikico 4 và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico 4	5			2	2x240	2x63	- Đầu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV '- Đầu nối trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Hón Quán - Trạm 110kV Sikico 4	
57	Trạm 110kV Sikico 5 và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico 5	2			2	2x240	2x63	- Đầu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quán - Trạm 110kV Sikico 4	
58	Dự phòng cho phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai						11(1x63)		
59	Dự phòng cho phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai						8(2x63)		
60	Trạm 110kV KCN Bình Phước - Đồng Tâm và nhánh rẽ đầu nối	40			2	2x240	2x63	+ Đầu nối vào đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài - Đồng Phú hiện hữu. + Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								mạch 2 XDM. + Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài-trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM + Đầu nối vào đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài + Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây trạm 110kV Đức Liễu -trạm 110kV Bù Đẳng hoặc đầu nối về thanh cái trạm 110kV Đức Liễu	
61	Trạm 110kV KCN Tân Khai II và đường dây đầu nối	20			2	2x240	2x63	- Đầu nối trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng - 500kV Chơn Thành hoặc đường dây Bình Long 2 - 500kV Chơn Thành - Chơn Thành 110kV	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Hớn Quán - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Bình Long – Tây Ninh 2 - Đầu nối trên đường dây 110kV trạm 110kV KCN Tân Khai 	
62	Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú 2 và đường dây đầu nối	10			2	2x240	2x63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV 	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3	
63	Trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú 2 và đường dây đầu nối	10			2	2x240	2x63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài 2 mạch. - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu. - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV KCN Đồng Phú hoặc KCN Đồng Phú 2, KCN Đồng Phú 3 	
64	Trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú 3 và đường dây đầu nối	15			2	2x240	2x63	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài 	

STT	Danh mục	Đường dây				Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								mạch 2 XDM - Đấu nối vào đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài hiện hữu.	
65	Dự phòng các trạm 110kV và đường dây 110kV đấu nối các KCN trong phân khu công nghiệp trong KKT	30			2	2x240	4x63	Đấu nối vào các đường dây 110kV hiện hữu thuộc khu vực xã Lộc Thạnh và khu vực lân cận sao cho phù hợp	
66	Lắp máy 2 trạm 110kV Tân Hưng						40	40+63	
67	Lắp máy 2 trạm 110kV Hoa Lư						40	40+63	
68	Lắp máy 2 trạm 110kV Đức Liễu						40	40+63	
69	Trạm biến áp 110kV ĐMST Đồng Xoài và đường dây đấu nối							2x63	
I.2	Giai đoạn 2031-2050								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	TBA 110kV Biên Hòa 5 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63	
2	TBA 110kV Biên Hòa 6 và	0,5			2	400		2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	đường dây đầu nối								
3	TBA 110kV Biên Hòa 7 và đường dây đầu nối	5			2	240		2x63	
4	TBA 110kV Giang Điền 3 và đường dây đầu nối	10			2	400		2x63	
5	TBA 110kV Tam Phước 2 và đường dây đầu nối	2			2	400		2x63	
6	TBA 110kV Vĩnh Cửu 1 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	
7	TBA 110kV Trảng Bom 2 và đường dây đầu nối	25			2	400		2x63	
8	TBA 110kV Trảng Bom 3 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	
9	TBA 110kV Thống Nhất 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	
10	TBA 110kV KCN Long Đức 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	2x240		2x63	
11	TBA 110kV	2			2	2x240		2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Công nghệ cao 3 và đường dây đầu nối								
12	TBA 110kV Nhơn Trạch 3 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	
13	TBA 110kV Nhơn Trạch 4 và đường dây đầu nối	1			2	400		2x63	
15	TBA 110kV Gò Dầu 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	
16	TBA 110kV Dệt May 2 và đường dây đầu nối	2			2	2x240		2x63	
17	TBA 110kV Long Khánh 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x63	
18	TBA 110kV NC Đồng Nai 2 và đường dây đầu nối	0,2			2	400		2x63	
19	TBA 110kV Cẩm Mỹ 2 và đường dây đầu nối	2			2	400		2x40	
20	TBA 110kV Cẩm Mỹ 3 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x40	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
21	TBA 110kV Xuân Lộc 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x40	
22	TBA 110kV Xuân Lộc 3 và đường dây đầu nối	10			2	400		2x40	
23	TBA 110kV Định Quán 3 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x40	
24	TBA 110kV Tân Phú 2 và đường dây đầu nối	0,5			2	400		2x40	
25	Lắp máy 2 trạm 110kV Sơn Tiên							63	
26	TBA 110kV Long Hưng 2 và đường dây đầu nối	2			2	2x240		2x63	
27	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình							63	
28	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình 2							63	
29	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình 3							63	
30	Lắp máy 2 TBA 110kV						63	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây				Trạm biến áp (MVA)		Điểm đấu nối dự kiến	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	KCN Phước An								
31	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bà Cạn - Tân Hiệp 3 và đường dây đầu nối	19			4	2x240	63	<ul style="list-style-type: none"> - 02 mạch đầu nối ngăn lộ TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bà Cạn - Tân Hiệp 2. - 02 mạch chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ngãi Giao - Cẩm Mỹ. - Hoặc đấu vào các đường dây 110kV hiện hữu thuộc khu vực lân cận phù hợp với lưới điện hiện trạng 	
32	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bà Cạn - Tân Hiệp 3						63	2x63	
33	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bà Cạn - Tân Hiệp 3						2x63	3x63	
34	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Mo Nang							63	
35	Lắp máy 2 TBA							63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	110kV KCN Phước An								
36	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Hàng Gòn						63		
37	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Hòa						63		
38	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Gia Canh						63		
39	Tăng công suất máy T2 TBA 110kV Dầu Giây					40	63		
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Lắp máy 2 trạm 110kV Hoàng Diệu					63	2x63		
2	Lắp máy 2 trạm 110kV Bom Bo					63	2x63		
3	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Xoài 2					63	2x63		
4	Lắp máy 2 trạm 110kV Nha Bích					63	2x63		
5	Nâng công suất Trạm 110kV Phú Riêng					40+6 3	2x63		
6	Lắp máy 2 trạm 110kV					63	2x63		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Phú Riêng 2								
7	Nâng công suất trạm 110kV Đức Liễu						40+6 3	2x63	
8	Nâng công suất trạm 110kV Bù Gia Mập						40+6 3	2x63	Nâng công suất MBA T1 từ 40MVA lên thành 63MVA
9	Nâng công suất trạm 110kV Tân Hưng						40+6 3	2x63	
10	Nâng công suất trạm 110kV Hoa Lư						40+6 3	2x63	
11	Lắp máy 2 trạm 110kV KCN Hoa Lư						63	2x63	
12	Lắp máy 2 trạm 110kV Lộc Ninh 2						63	2x63	
13	Lắp máy 2 trạm 110kV Đa Kia						63	2x63	
14	Lắp máy 2 trạm 110kV Thọ Sơn						63	2x63	
15	Lắp máy 2 trạm 110kV Hớn Quản						63	2x63	
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Phú 2						63	2x63	
17	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Phú 3						63	2x63	
18	Trạm 110kV Bình Long 2 và	9			2	2x240		63	'- Đầu nối vào đường dây 110kV

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bình Long 2								Bình Long 2 - Bình Long hiện hữu - Đầu nối vào đường dây 110kV Bình Long 2 - Bình Long (mạch 2 XDM) - Đầu nối vào đường dây Xi măng Bình Phước - 500kV Chơn Thành - Đầu nối vào đường dây 110kV Bình Long - Xi măng Tây Ninh
19	Trạm 110kV Đồng Xoài 3 và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Xoài 3	7			2	2x240	63	- Đầu nối trên đường dây 110kV Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch) - Đầu nối trên đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối trên đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
20	Trạm 110kV Tân Quan và Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Quan	13			2	2x240		63	'- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM - Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây Nhánh rẽ trạm 110kV Tân Hưng
21	Các trạm phục vụ cho phụ tải Khu CN, CCN, khu kinh tế, Khu Thương mại - Dịch vụ - Công nghiệp dự kiến tăng thêm trong giai đoạn 2031 đến năm 2050	10			2	2x240		3x63	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
22	Lắp máy 2 trạm 110kV Bình Long 2						63	2x63	
23	Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Xoài 3						63	2x63	
24	Lắp máy 2 trạm 110kV Tân Quan						63	2x63	
25	Nâng công suất trạm 110kV Bù Đốp						40+6 3	2x63	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
1.1.2	Đường dây 110kV								
1.1.2 .1	Giai đoạn 2021-2030								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	Nâng công suất Đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai	1,6	1	240	1	2x240			
2	Lộ ra 110kV trạm 220kV Biên Hòa	0,5			4	400		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Biên Hòa	
3	Đường dây 4 mạch từ TBA 220kV Tam Phước đầu chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (Lộ ra 110kV trạm 220kV Tam Phước)	0,7			2 4	400 2x240		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Tam Phước	
4	Lộ ra 110kV trạm 220kV Dầu Giây	0,5			4	400		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Dầu Giây	
5	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV Trị An - TBA Kiệm Tân	24	1	185	1	2x185			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
6	Đường dây bốn mạch từ TC110kV trạm 220kV Thống Nhất đầu chuyển tiếp đường dây 110kV Sông Mây - Xuân Lộc (Lộ ra 110kV TBA 220kV Thống Nhất)	0,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Thống Nhất
7	Lộ ra 110kV trạm 220kV Hồ Nai	0,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Hồ Nai
8	Phân pha dây 2xACSR240mm ² đường dây 110kV 172 Trị An - 171 Thạnh Phú	19,38	1	240	1	2x240			
9	Đường dây 110kV Điện rác Vĩnh Tân - rẽ đường dây 110kV TĐ Trị An - Kiệm Tân	7			2	2x240			
10	Đường dây 110kV trạm 220kV Biên Hòa rẽ Tân Uyên - Long Bình	0,5			2	400			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
11	Đường dây 110kV trạm 220kV Hồ Nai rẽ Sông Mây - Long Bình	0,5			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Hồ Nai
12	Nâng độ cao pha - đất tại khoảng trụ 03-04 đường dây 110kV 2 mạch 177 Long Bình - 171 Amata 2; 176 Long Bình - 171 An								
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	0,5			4	2x240			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV An Phước
14	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV mạch kép Long Thành - Mỹ Xuân	24	2	240	2	400			
15	Xuất tuyến Trạm biến áp 220kV TP. Nhơn Trạch	3,5			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Tp Nhơn Trạch
16	XDM đoạn đường dây 110kV bốn mạch đầu chuyển tiếp trên đường dây Long Thành - Nhơn Trạch	0,5			4	400			Đầu chuyển tiếp trên đường dây Long Thành - Nhơn Trạch 5, Long Thành - Hyosung

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	5, Long Thành - Hyosung								
17	Đường dây 110kV Bình Sơn 2 - trạm 220kV Dầu Giây	10			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Dầu Giây
18	Đường dây 110kV KCN Nhơn Trạch - trạm 220kV KCN Nhơn Trạch	2			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV KCN Nhơn Trạch
19	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đầu nối chuyên tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	1,3			4	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Long Khánh
20	Cải tạo, nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV trạm 220kV Thống Nhất - trạm 220kV Xuân Lộc	52	1	2x185; (240+240)	2	400			
21	Xây dựng mới mạch 2 đường dây 110kV	4,97	1	185	2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Xuân Lộc - Xuân Trường							220kV Xuân Lộc	
22	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	21	1	240	2	240		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Xuân Lộc	
23	Mạch 2 đường dây 110kV Hàm Thuận - Đức Linh - Xuân Trường	43	1	240	2	400		TBA 110kV Xuân Trường	
24	Cải tạo, nâng tiết diện dây từ TBA 220kV Định Quán - Định Quán 2	0,6	1	240	4	240+400		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Định Quán	
25		18			2	240			
26	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 1 - TĐ Phú Tân 2	4,5			1	185		TBA 110kV Phú Tân 1 và TBA 110kV Phú Tân 2	
27	Đường dây 110kV TĐ Thanh Sơn - TBA 220kV Định Quán	7,3			1	240		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Định Quán	
28	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 2 - Lộ ra 110kV trạm 220kV Định Quán	8,75			1	400		Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Định Quán	
29	Phân pha dây dẫn đường dây	27,8	1	185	1	2x185			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	110kV Trị An - Phú Giáo								
30	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - Long Khánh	7			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV Long Khánh
31	Đường dây 110kV Định Quán 2 - Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai	30	1	240	2	2x240			TBA 110kV Định Quán 2 và TBA 110kV Vĩnh An
32	Nhánh rẽ đầu nối trạm biến áp 110kV công nghệ cao	1,7			2	400			Ngăn lộ 110kV Trạm 220kV An Phước
33	Nâng độ cao pha - đất và thay dây dẫn đường dây 110kV 172 Sông Mây - 171 Hồ Nai	3,3	1	240	1	240			
34	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Long Bình - Tân Mai; Tân Mai - Biên Hòa; Biên Hòa - Long Bình	21,4	1	240	1	2x240			
35	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV	6,4	1	185	1	2x240			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Đồng Nai - Tân Mai								
36	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Trị An - Tân Hòa và Tân Hòa - Thạnh Phú	27,3	1	240	1	2x240			
37	Cải tạo, nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Định Quán - Tân Phú	15,16	1	185	2	240			
38	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 500kV Sông Mây - trạm 220kV Thống Nhất	22,2	2	240	2	400			
39	Cải tạo, nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Trị An - Vĩnh An	10,2	1	185	2	240			
40	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước cấp điện cho trạm 110kV Bình Sơn và trạm 110kV Sân	10			2	400		Ngăn lộ 110kV TBA 220kV An Phước	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	bay Long Thành								
41	Nâng cấp nhánh rẽ trạm 110kV An Phước	6,3	2	400	2	2x240			
42	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Long Thành - Nhơn Trạch 6, Nhơn Trạch 5 - Long Thành	16,3	1	400	1	2x240			
43	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Loteco - Thống Nhất	16,7	1	185, 240	1	240			
44	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Long Khánh - Cẩm Mỹ, Cẩm Mỹ - Ngãi Giao	28,5	1	400, 240	1	2x240			
45	Phân pha đường dây 110kV Long Thành - Dệt May	8,86	2	400	2	2x240			
46	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 2 - TBA 110kV Tân Phú	17,8			1	2x300		TBA 110kV Tân Phú	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
47	Đường dây 110kV TĐ Thanh Sơn - TBA 110kV Phú Tân 2	6,3			1	240			TBA 110kV Phú Tân 2
48	Lộ ra 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2	30			10	1x400 & 2x240			Điểm đầu Ngăn lộ 110kV trạm 220kV KCN Long Thành 2 Điểm cuối: - Đường dây 110kV Long Thành - Mỹ Xuân; - Nhánh rẽ trạm 110kV Bàu Cạn; - Trạm 110kV Bàu Canh - Tân Hiệp 1 và 2
49	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh - trạm 220kV Xuân Lộc	15	2	240	2	2x240			
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (2 mạch)	23,4			2	240			- Điểm đầu: Trạm 220kV Phước Long - Điểm cuối: + Đầu nối vào đường dây 110kV Trạm 110kV Đức

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Liễu - trạm 110kV Bù Đăng. + Đầu nối trạm 110kV Đức Liễu	
2	Đường dây 110kV nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoa Lư - tỉnh Bình Phước	20,9	2	1x240				Đầu nối vào đường dây 110kV Bù Đốp - Lộc Ninh	
3	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch)	28,2			2	2x240		- Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Phú - KCN Bắc Đồng Phú	
4	Đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú	15			1	2x240		- Điểm đầu: Đầu nối vào điểm cuối đường dây 110kV Trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM - Điểm cuối: trạm 110kV Đồng Phú	
5	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch)	8,8	4	2x240				- Đầu nối trên đường dây 110kV Minh Hưng - Becamex và đường dây Xi măng Bình	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								Phước - Chơn Thành hiện hữu	
6	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (4 mạch)	2,5	2 mạch và 4 mạch	2x240				- 02 mạch đầu nối trên đường dây 110kV Phước Long - Đồng Xoài hiện hữu - 02 mạch đầu nối vào đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài mạch 2 XDM	
7	Xây dựng mới đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Bình Long 2 đến trạm 110kV Bình Long	20,9	1	2x185	2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Bình Long 2 - Điểm cuối: trạm 110kV Bình Long	
8	Đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	32,9			2	2x300		- Điểm đầu: Trạm 220kV Bến Cát - Điểm cuối: Trạm 220kV Chơn Thành	
9	Xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV) - Chơn	15			1	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Chơn Thành - Điểm cuối: Trạm 110kV Chơn Thành	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Thành 110kV								
10	Cải tạo, nâng cấp đường dây Thác Mơ - Bình Long 2 từ 1xACSR18 5 mm ² lên thành 2xACSR24 0mm ²	64	1	1x18 5	1	2x240			
11	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Thác Mơ - Lộc Ninh từ 1xACSR18 5mm ² thành 2xACSR24 0mm ²	58	1	1x18 5	1	2x240			
12	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Bình Long - Xi măng Tây Ninh từ 1xACSR18 5mm ² thành 2xACSR18 5mm ²	16,5	1	1x18 5	1	2x185			
13	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Bình Long 2 - Lộc Ninh từ 1xACSR18 5mm ² thành	7,8	1	1x18 5	1	2x240			

STT	Danh mục	Đường dây				Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	2xACSR24 0mm2								
14	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Cần Đơn - Bù Đốp - Lộc Ninh từ 1xACSR18 5mm2 thành 2xACSR24 0mm2	30	1	1x18 5		2x240			
15	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Cần Đơn - Bình Long 2 từ 1xACSR18 5mm2 thành 2xACSR24 0mm2	42	1	1x18 5		2x240			
16	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Bình Long - Tây Ninh 2 từ 1xACSR18 5mm2 thành 2xACSR18 5mm2	66	1	1x18 5		2x185			
17	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 177 Bình Long 2 - 175 Mỹ Phước	71,9	2	1x18 5	2	2x185			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
18	Lộ ra 110kV trạm 220kV Đồng Xoài	4			4	2x240			- Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú - Phú Giáo hiện hữu và đường dây 110kV Đồng Xoài - trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 xây dựng mới.
19	Nhánh rẽ đầu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	150			2	2x240			+ Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đầu nối vào các TBA 220kV, TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp
20	Dự phòng cho đầu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	50			2	2x240			+ Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đầu nối vào các

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								TBA 220kV, TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp	
21	Cải tạo đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Đồng Phú	0,35	2	1x400	2	2x185			
22	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Vedan 2	0,68	2	1x400	2	2x185			
23	Đường dây 110kV trạm 110kV Phước Long - Trạm 110kV Đồng Xoài	40	1	2x240	1	2x240		- Điểm đầu: Trạm 110kV Phước Long. - Điểm giữa: 02 ngăn lộ 110kV trạm 220kV Phước Long đầu nối chuyển tiếp trên đường 110kV Phước Long - Đồng Xoài xây dựng mới.	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								- Điểm cuối: + Đầu nối với đường dây 110kV Đông Xoài - trạm 110kV Đông Phú mạch 2 XDM	
24	Lộ ra 110kV trạm 220KV Hớn Quán	6			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quán - Điểm cuối: + Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long 2 - Minh Hưng hiện hữu	
25	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quán – trạm 110kV Sikico	5			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quán - Điểm cuối: + Đầu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico	
26	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quán - trạm 110kV Sikico 3	5			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quán - Điểm cuối: + Đầu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico 3	
27	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quán -	5			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quán - Điểm cuối:	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	trạm 110kV Sikico 4							+ Đầu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico 4	
28	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quán – trạm 110kV Hớn Quán	7			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Hớn Quán - Điểm cuối: + Đầu nối cấp điện cho trạm 110kV Hớn Quán	
29	Đường dây 110kV Bù Đăng – Đăk R’Lập	30.1			1	2x240		- Điểm đầu: Trạm 110kV Bù Đăng - Điểm cuối: trạm 110kV Đak Rlap	
30	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV NM Thủy điện Thác Mơ – TBA 110kV Bù Gia Mập – TBA 110kV Bù Đăng	38,5	1	1x185	2	2x185		+ Điểm đầu mạch 2: Nhà máy thủy điện Thác Mơ + Điểm giữa mạch 2: trạm 110kV Bù Gia Mập + Điểm cuối mạch 2: Trạm 110kV Bù Đăng	
31	Đường dây 110kV dự phòng cho phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai	55			2	2x240	11(1x63)	+ Đầu nối vào các đường dây 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch cụm công nghiệp + Đầu nối vào các TBA	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								220kV, TBA 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch cụm công nghiệp	
32	Đường dây 110kV dự phòng cho phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	40			2	2x240	8(2x63)	+ Đầu nối vào các đường dây 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch khu công nghiệp + Đầu nối vào các TBA 220kV, TBA 110kV hiện hữu lân cận khu vực quy hoạch khu công nghiệp	
33	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Sikico 4 về trạm 110kV Sikico 5	2			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 110kV Sikico 4 - Điểm cuối: + Đầu nối cấp điện cho trạm 110kV Sikico 4	
1.1.2 .2	Giai đoạn 2031 - 2050								
	Phía Nam Đồng Nai								
1	220kV NC Đồng Nai 2 rẽ đường dây 110kV	10			4	400			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
	Xuân Lộc - Thống Nhất								
2	Trạm 220kV Hồ Nai - Trạm 220kV Biên Hòa	15			2	400			
3	220kV Long Khánh - Xuân Đông	30			2	400		Ngăn lộ 110kV TBA 220kV Long Khánh	
4	Treo mạch 2 Xuân Trường - Đức Linh	35			1	240			
5	Đường dây 110kV từ Giang Điền 2 -Giang Điền 3	2			2	400			
6	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV mạch kép Long Thành - Mỹ Xuân	24	2	400	2	2x240			
7	Nâng cấp đường dây 110kV nhánh rẽ trạm 110kV KĐT Long Hưng	5,2	2	400	2	2x240			
8	Nâng cấp đường dây 110kV nhánh rẽ trạm 110kV Phước Tân	2,5	2	400	2	2x240			

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
9	Nâng cấp đường dây 110kV từ trạm 220kV Tam Phước đầu nối chuyên tiếp trên đường dây Long Bình - Long Thành	0,7	4 2	2x240 400	6	2x240			
10	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Ngãi Giao	19,8	1	240	1	2x240			
11	Nâng cấp nhánh rẽ trạm 110kV Bình Sơn và Sân Bay Long Thành.	3,8	2	400	2	2x240			
12	Nhánh rẽ TBA 110kV Vedan	1,88	2	400	2	2x240			
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Gò Dầu	2,11	2	2x185	2	2x240			
14	Đường dây 110kV từ trạm nối cấp 500kV Long Thành - Long Đức 3	5			2	2x240		Ngăn lộ 110kV TBA nối cấp 220kV Long Thành	
15	Lộ ra 110kV trạm nối cấp 220kV Long Thành	0,5			8	2x240		Ngăn lộ 110kV TBA nối cấp 220kV Long Thành	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
16	Nâng cấp đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Bàu Cạn	4,11	2	400	2	2x240			
17	Nâng cấp nhánh rẽ trạm 110kV Xuân Tâm	7	2	240	2	2x240			
18	Nâng cấp nhánh rẽ đầu nối công nghệ cao	1,7	2	400	2	2x240			Chuyển đầu nối vào ngăn lộ 110kV trạm 220kV An Phước
19	Cải tạo nâng cấp mạch 1 và xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Tân Phú – Dạ Teh	30,8	1	240	2	2x240			
	Phía Bắc Đồng Nai								
1	Lộ ra 110kV trạm 220kV ĐMT Đông Bình Phước	4			4	2x240			- Điểm đầu: Trạm 220kV ĐMT Đông Bình Phước - Điểm cuối: + Đầu nối vào trạm 220kV Đồng Xoài + Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo hiện hữu

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								+ Đầu nối vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Trạm 110kV Đồng Phú mạch 2 XDM	
2	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Đồng Xoài	15			2	2x240		- Điểm đầu: Trạm 220kV Đồng Xoài - Điểm cuối: + Đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 2 + Đầu nối nhà máy điện mặt trời	
3	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Nhánh rẽ Hoa Lư từ 1xACSR240mm ² thành 2xACSR240mm ²	42	1	1x240		2x240			
4	Dự phòng cho đầu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2031 đến năm 2050	50			2	2x240		+ Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đầu nối vào các TBA 220kV,	

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới sau cải tạo	
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
								TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp	
5	Nhánh rẽ đầu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	150			2	2x240		+ Đầu nối chuyên tiếp trên đường dây 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp + Đầu nối vào các TBA 220kV, TBA 110kV thuộc khu vực được quy hoạch sao cho phù hợp	
1.2	Công trình trung hạ thế do Công ty Điện lực Đồng Nai đầu tư								
1	Phía Nam Đồng Nai	Trung thế: 3.283, 6km Hạ thế: 2.731, 61km TBA: 1.102, 03MV A							

STT	Danh mục	Đường dây				Trạm biến áp (MVA)		Điểm đầu nối dự kiến	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo		Hiện hữu		Xây dựng mới sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện			
2	Phía Bắc Đồng Nai	Trung thế: 2.101, 36km Hạ thế: 3.031, 19km TBA: 563,75 MVA							

Ghi chú:

(*): tên, tiến độ, quy mô của các trạm biến áp và đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và nhu cầu phụ tải của khu vực.

(**): về hướng tuyến đường dây và vị trí các trụ, trạm biến áp sẽ được xác định chi tiết trong giai đoạn thực hiện dự án.

(***): căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải trên thực tiễn, có thể điều chỉnh tiến độ các dự án từ giai đoạn 2031 - 2050 qua giai đoạn 2021 - 2030 để thực hiện và ngược lại khi được cấp có thẩm quyền quyết định